Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 10.01.2020 16:13:24 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 17 /QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 07 tháng 01 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2020 của tỉnh Tây Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh khóa IX kỳ họp thứ 14 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh khóa IX kỳ họp thứ 14 về phân bổ ngân sách địa phương năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 44./STC-QLNS ngày 07/01/2020 về công bố công khai dự toán ngân sách năm 2020 của tỉnh Tây Ninh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2020 của tỉnh Tây Ninh (*theo các biểu kèm theo Quyết định này*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Bộ Tài chính;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- VP ĐĐBQH, HĐND&UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Cơ quan của các đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Website tỉnh;
- CVP, PVP;
- Phòng KT1;
- Trung tâm CBTH;
- Lưu: VT VP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Thắng

PHỤ LỤC
HỆ THỐNG MẪU BIỂU KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH CÔNG KHAI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020 ĐÃ ĐƯỢC HĐND TỈNH PHÊ CHUẨN

STT	Tên biểu	Nội dung
1	Biểu số 46/CK-NSNN	Cân đối ngân sách địa phương năm 2020
2	Biểu số 47/CK-NSNN	Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện năm 2020
3	Biểu số 48/CK-NSNN	Dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2020
4	Biểu số 49/CK-NSNN	Dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và chi ngân sách huyện theo cơ cấu chi năm 2020
5	Biểu số 50/CK-NSNN	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh theo từng lĩnh vực năm 2020
6	Biểu số 51/CK-NSNN	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức năm 2020
7	Biểu số 52/CK-NSNN	Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2020
8	Biểu số 53/CK-NSNN	Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2020
9	Biểu số 54/CK-NSNN	Tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương năm 2020
10	Biểu số 55/CK-NSNN	Dự toán thu, số bổ sung và dự toán chi cân đối ngân sách từng huyện năm 2020
11	Biểu số 56/CK-NSNN	Dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách từng huyện năm 2020
12	Biểu số 57/CK-NSNN	Dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện năm 2020
13	Biểu số 58/CK-NSNN	Danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước năm 2020

UBND TỈNH TÂY NINH

Biểu số 46/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**10.977.200**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**8.645.277**
1	Thu NSĐP hưởng 100%	
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	
II	**Thu bổ sung từ NSTW**	**2.331.923**
-	Thu bổ sung cân đối	1.383.731
-	Thu bổ sung có mục tiêu	948.192
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**	
IV	**Thu kết dư**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**11.123.500**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP, trong đó:**	**10.175.308**
1	Chi đầu tư phát triển	3.293.520
2	Chi thường xuyên	5.952.978
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.420
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
5	Dự phòng ngân sách	200.580
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	720.810
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**948.192**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	230.370
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	717.822
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP**	**146.300**
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP, trong đó:**	**16.815**
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	14.815
Đ	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	**163.100**
1	Vay để bù đắp bội chi	146.300
2	Vay để trả nợ gốc	16.800

UBND TỈNH TÂY NINH

Biểu số 47/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**8.105.718**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	5.773.795
2	Thu bổ sung từ NSTW	2.331.923
-	Thu bổ sung cân đối	1.383.731
-	Thu bổ sung có mục tiêu	948.192
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	**8.252.018**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	6.745.730
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	1.506.288
-	Chi bổ sung cân đối	1.347.908
-	Chi bổ sung có mục tiêu	158.380
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP**	**146.300**
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ)**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**4.377.770**
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	2.871.482
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	1.506.288
-	Thu bổ sung cân đối	1.347.908
-	Thu bổ sung có mục tiêu	158.380
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	4.377.770
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	4.377.770
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	
-	Chi bổ sung cân đối	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

UBND TỈNH TÂY NINH

Biểu số 48/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSĐP
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**10.000.000**	**8.645.150**
I	**Thu nội địa**	**9.250.000**	**8.645.150**
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	424.000	424.000
	- Thuế giá trị gia tăng	*307.000*	*307.000*
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*95.000*	*95.000*
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	*20*	*20*
	- Thuế tài nguyên	*21.980*	*21.980*
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	107.000	107.000
	- Thuế giá trị gia tăng	*71.500*	*71.500*
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*32.000*	*32.000*
	- Thuế tài nguyên	*3.500*	*3.500*
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	851.000	851.000
	Thuế giá trị gia tăng	*208.000*	*208.000*
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	*633.500*	*633.500*
	Thuế tài nguyên	*9.500*	*9.500*
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.850.000	1.850.000
	Thuế giá trị gia tăng	*1.515.720*	*1.515.720*
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	*288.120*	*288.120*
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	*4.515*	*4.515*
	Thuế tài nguyên	*41.645*	*41.645*
5	Thuế thu nhập cá nhân	900.000	900.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	670.000	249.000
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*	421.000	
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*	249.000	249.000
7	Lệ phí trước bạ	440.000	440.000
8	Thu phí, lệ phí	570.000	505.000
-	*Phí và lệ phí trung ương*	*65.000*	
-	*Phí và lệ phí địa phương*	*505.000*	*505.000*
-	*Phí và lệ phí huyện*		
-	*Phí và lệ phí xã, phường*		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	13.000	13.000
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.019.000	1.019.000
12	Thu tiền sử dụng đất	408.000	408.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.700.000	1.700.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	30.000	26.150
16	Thu khác ngân sách	261.000	146.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	2.000	2.000

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSĐP
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	5.000	5.000
II	**Thu từ dầu thô**		
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	750.000	
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	697.000	
2	Thuế xuất khẩu	1.000	
3	Thuế nhập khẩu	42.000	
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu		
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	10.000	
6	Thu khác		
IV	**Thu viện trợ**		

UBND TỈNH TÂY NINH

Biểu số 49/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSĐP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**11.123.500**	**6.745.730**	**4.377.770**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**10.175.308**	**5.811.413**	**4.363.895**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**3.293.520**	**2.572.430**	**721.090**
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.211.920	2.557.710	654.210
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*86.159*	*86.159*	
-	*Chi khoa học và công nghệ*	*2.737*	*2.737*	
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*702.080*	*245.650*	*456.430*
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*1.700.000*	*1.700.000*	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	81.600	14.720	66.880
II	**Chi thường xuyên**	**5.952.978**	**2.528.278**	**3.424.700**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*2.372.831*	*601.511*	1.771.320
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*37.750*	*36.190*	1.560
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**1.420**	**1.420**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**	**1.000**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**200.580**	**115.920**	**84.660**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**720.810**	**587.365**	**133.445**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**948.192**	**934.317**	**13.875**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**230.370**	**230.370**	**0**
	Vốn đầu tư phát triển	*181.994*	*181.994*	*0*
	Vốn sự nghiệp	*48.376*	*48.376*	*0*
1	Chương trình Giảm nghèo bền vững	22.100	22.100	0
a	*Vốn đầu tư phát triển*	*13.424*	*13.424*	
b	*Vốn sự nghiệp*	*8.676*	*8.676*	
2	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	208.270	208.270	0
a	*Vốn đầu tư phát triển*	*168.570*	*168.570*	

STT	NỘI DUNG	NSĐP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
b	*Vốn sự nghiệp*	*39.700*	*39.700*	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**717.822**	**703.947**	*13.875*
II.1	**Chi đầu tư phát triển**	**554.350**	**554.350**	*0*
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	192.000	192.000	
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước (bao gồm vốn TPCP)	362.350	362.350	*0*
a	*Hỗ trợ nhà ở cho người có công*	*0*		
b	*Các dự án khác*	*362.350*	*362.350*	
II.2	**Chi thường xuyên**	**163.472**	**149.597**	*13.875*
1	**Vốn ngoài nước**	**1.780**	**1.780**	*0*
	Dự án An ninh Y tế tiểu vùng sông Mê Kông vốn ADB (Ghi thu - ghi chi)	1.780	1.780	
2	**Vốn trong nước**	**161.692**	**147.817**	*13.875*
2.1	***Chi thực hiện một số nhiệm vụ, gồm:***	***122.212***	***108.337***	*13.875*
a	Chính sách trợ giúp pháp lý	350	350	
b	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật	495	495	
c	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	90	90	
d	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	500	500	
e	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	49.024	42.149	*6.875*
f	Kinh phí phân giới cắm mốc	5.077	5.077	
g	Kinh phí thực hiện quản lý bảo trì đường bộ	50.436	50.436	
h	Kinh phí nâng cấp đô thị	7.000		*7.000*
i	Kinh phí hỗ trợ an ninh - quốc phòng	9.240	9.240	
2.2	***Chi các chương trình mục tiêu***	***39.480***	***39.480***	*0*
a	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	8.300	8.300	
b	CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.000	1.000	
c	CTMT y tế - dân số	5.155	5.155	
d	CTMT đảm bảo trật tự ATGT,PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy	1.770	1.770	
e	CTMT giáo dục nghề nghiệp -việc làm và ATLĐ	8.195	8.195	
f	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	14.569	14.569	
g	CTMT phát triển Văn hóa	191	191	
h	CTMT Ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300	300	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			

UBND TỈNH TÂY NINH

Biểu số 50/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NSĐP	**8.093.638**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN**	**1.347.908**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**6.745.730**
	Trong đó:	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**3.308.774**
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.294.054
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	86.159
1.2	Chi khoa học và công nghệ	2.737
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	140.749
1.4	Chi văn hóa thông tin	49.960
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	5.590
1.6	Chi thể dục thể thao	5.000
1.7	Chi bảo vệ môi trường	83.960
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	944.191
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	7.710
1.10	Chi bảo đảm xã hội	17.710
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	14.720
II	**Chi thường xuyên**	**2.726.251**
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	601.511
2	Chi khoa học và công nghệ	36.190
3	Chi y tế, dân số và gia đình	461.170
4	Chi văn hóa thông tin	64.220
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	36.690
6	Chi thể dục thể thao	26.220
7	Chi bảo vệ môi trường	57.420
8	Chi các hoạt động kinh tế	582.470
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	357.039
10	Chi bảo đảm xã hội	143.620
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**1.420**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**
V	**Dự phòng ngân sách**	**115.920**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**587.365**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

UBND TỈNH TÂY NINH **Biểu số 51/CK-NSNN**

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG	**6.745.730**	**3.126.780**	**2.677.875**	**1.420**	**1.000**	**115.920**	**587.365**	**230.370**	**181.994**	**48.376**	
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**5.811.413**	**2.572.430**	**2.528.278**	**1.420**	**1.000**	**115.920**	**587.365**	**0**	**0**	**0**	
I	**Các cơ quan, đơn vị tỉnh**	**3.215.693**	**1.363.816**	**1.851.877**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh	28.161	0	28.161					0			
2	Sở Ngoại vụ	3.500	0	3.500					0			
3	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	217.572	114.301	103.271					0			
4	Sở Kế hoạch & Đầu tư	18.661	10.000	8.661					0			
5	Sở Tư pháp	9.376	0	9.376					0			
6	Sở Công Thương	13.585	0	13.585					0			
7	Sở Khoa học Công nghệ	28.610	0	28.610					0			
8	Sở Tài chính	9.457	0	9.457					0			
9	Sở Xây dựng	6.863	0	6.863					0			
10	Sở Giao thông Vận tải	26.436	0	26.436					0			
11	Sở Giáo dục -Đào tạo	457.083	14.150	442.933					0			
12	Sở Y tế	345.655	56.249	289.406					0			
13	Sở Lao động Thương binh & Xã hội	83.137	250	82.887					0			
14	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	107.503	7.060	100.443					0			
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	121.467	16.430	105.037					0			
16	Sở Thông tin và Truyền thông	18.334	337	17.997					0			
17	Sở Nội vụ	39.078	0	39.078					0			

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
18	Thanh tra tỉnh	5.616	0	5.616					0			
19	Đài Phát thanh Truyền hình	36.690	0	36.690					0			
20	Văn phòng Tỉnh ủy	83.760	2.400	81.360					0			
21	Mặt trận Tổ quốc Tỉnh	5.120	0	5.120					0			
22	Đoàn thanh niên Cộng sản HCM	8.539	0	8.539					0			
23	Hội Phụ nữ tỉnh	3.617	0	3.617					0			
24	Hội Nông dân tỉnh	3.738	0	3.738					0			
25	Hội Cựu chiến binh	2.023	0	2.023					0			
26	Công an tỉnh Tây Ninh	45.850	11.610	34.240					0			
27	BCH Quân sự tỉnh Tây Ninh	83.727	12.300	71.427					0			
28	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Tây Ninh	43.640	27.140	16.500					0			
29	Sư đoàn Bộ binh 5	0	0	0					0			
30	Bảo hiểm xã hội tỉnh Tây Ninh	0	0	0					0			
30	Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh (Trong đó: Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: 74.130 triệu đồng)	0	0	0					0			
31	Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng-Phước Hòa (Kinh phí phòng chống lụt bão)	0	0	0					0			
30	Đoàn ĐBQH tỉnh Tây Ninh	0	0	0					0			
31	BQL các Khu DTLS CMMN	5.691	0	5.691					0			
32	Trường Chính trị	16.477	0	16.477					0			
33	Ban An toàn giao thông tỉnh	0	0	0					0			
34	BQL Vườn quốc gia Lò Gò Xa Mát	13.540	0	13.540					0			
35	Trường Cao đẳng nghề	19.585	0	19.585					0			
36	BQL Khu kinh tế Tây Ninh	12.483	0	12.483					0			
37	BQL khu Du lịch Quốc gia Núi Bà Đen	19.316	0	19.316					0			
38	Quỹ bảo trì đường bộ tỉnh	179.564	0	179.564					0			

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
39	Ban quản lý Dự án Quỹ Toàn cầu PC HIV/AIDS	250	0	250					0			
40	BQL Dự án SKKV ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc ARTEMISININ	260	0	260					0			
41	BQL Dự án An ninh y tế KVTV Mê kông mở rộng	140	0	140					0			
42	BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN	167.870	167.870	0					0			
43	Ban QLDA ĐT và XD ngành Giao thông	601.600	601.600									
44	BQLDA ĐTXD ngành Nông nghiệp & PTNT	91.970	91.970									
45	BQL GMS	72.960	72.960									
46	Quỹ Phát triển đất tỉnh	14.720	14.720									
47	BQLDA ĐTXD huyện Bến Cầu	19.000	19.000									
48	BQLDA ĐTXD huyện Gò Dầu	18.080	18.080									
49	BQLDA ĐTXD huyện Hòa Thành	46.389	46.389									
50	BQLDA ĐTXD huyệnTrảng Bàng	43.500	43.500									
51	BQLDA ĐTXD huyện Tân Biên	5.500	5.500									
52	BQLDA ĐTXD huyện Tân Châu	5.000	5.000									
53	BQLDA ĐTXD huyện Dương Minh Châu	5.000	5.000									
II	**Hỗ trợ các tổ chức XH và XH nghề nghiệp**	**16.425**	**0**	**16.425**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Hội Cựu Giáo chức - 422	350	0	350					0			
2	Câu lạc bộ hưu trí - 424 - 1121219	486	0	486					0			
3	Hội Người tù kháng chiến - 424 - 1121220	526	0	526					0			
4	Liên minh Hợp tác xã	3.187	0	3.187					0			
5	Liên Hiệp các hội KHKT tỉnh	1.193	0	1.193					0			
6	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	537	0	537					0			
7	Hội Văn học Nghệ thuật	1.622	0	1.622					0			
8	Hội Nhà báo	767	0	767					0			
9	Hội Luật gia	562	0	562					0			

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
10	Hội Chữ thập đỏ	2.482	0	2.482					0			
11	Ban ĐD Hội người cao tuổi	501	0	501					0			
12	Hội Người Mù	593	0	593					0			
13	Tỉnh hội Đông y	1.470	0	1.470					0			
14	Hội nạn nhân chất độc da cam	444	0	444					0			
15	Hội Cựu Thanh niên Xung phong	617	0	617					0			
16	Hội Bảo trợ NKT và bảo vệ quyền trẻ em - 1121221	456	0	456					0			
17	Hội Khuyến Học	484	0	484					0			
18	Hội kế hoạch hoá gia đình - 599	148	0	148					0			
III	**Chi khác ngân sách**	**39.388**	**0**	**39.388**					**0**			
IV	**Nguồn chưa phân bổ**	**796.834**	**247.134**	**549.700**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Chuẩn bị đầu tư	42.800	42.800	0					0			
2	Phát triển và bảo vệ rừng bền vững	3.400	3.400	0					0			
3	Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện	36.284	36.284	0					0			
4	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	146.300	146.300	0					0			
5	Khu vực phòng thủ	18.350	18.350	0					0			
6	Mua sắm, sửa chữa và sửa chữa cơ quan hành chính	5.000	0	5.000					0			
7	Nhiệm vụ đột xuất	26.693	0	26.693					0			
8	Trang bị xe ô tô	6.000	0	6.000					0			
9	Kinh phí Đại hội Đảng các cấp	15.000	0	15.000					0			

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
10	Các dự án BSCMT các huyện, thành phố, gồm: - Chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh: 21.000 trđ; - Chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định 35/2015/NĐ-CP của Chính phủ: 5.000 trđ; - Chính sách hỗ trợ liên kết sx và tiêu thụ sản phẩm (QĐ số 23/2019/QĐ-UBND): 6.000 trđ; - Chính sách thực hiện thí điểm đưa cán bộ trẻ tốt nghiệp ĐHCĐ về làm việc có thời hạn ở HTX nông nghiệp (QĐ 1573): 300 trđ; - Thực hiện KH xử lý vi phạm trồng cây nông nghiệp trái quy định (QĐ 1573): 2.300 trđ.	34.600	0	34.600					0			
11	Kinh phí chi khoán bảo vệ và phòng chống cháy rừng và mua sắm trang thiết bị phòng chống cháy rừng (Hỗ trợ có mục tiêu huyện Bến Cầu và Tân Biên)	0	0	0					0			
12	Kinh phí kiểm tra xử lý lục bình (Hỗ trợ có mục tiêu các huyện, thành phố)	0	0	0					0			
13	Kinh phí chỉnh trang đô thị	0	0	0					0			
11	Chương trình xúc tiến các đơn vị	3.000	0	3.000					0			
12	Kinh phí thực hiện công tác quy hoạch phát triển KTXH và quy hoạch ngành	15.000	0	15.000					0			
13	Kinh phí thực hiện Chương trình bố trí dân cư	10.000	0	10.000					0			
14	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh đột xuất	10.102	0	10.102					0			
15	Các nhiệm vụ môi trường khác	10.000	0	10.000					0			
16	KP sửa chữa trường lớp (NS tỉnh)	20.000	0	20.000					0			
17	Dự phòng ngân sách tỉnh kinh phí dự kiến do tăng số lượng làm việc trong đơn vị sự nghiệp giáo dục	27.441	0	27.441					0			

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
18	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Đào tạo khác	12.006	0	12.006					0			
19	Dự phòng KP hỗ trợ các cơ sở khám chữa bệnh thu không đảm bảo chi hoạt động	24.000	0	24.000					0			
20	SN KH - CN cấp Sở, ngành	179	0	179					0			
21	Kinh phí cứu tế thường xuyên - Tiền thăm hỏi tết	55.000	0	55.000					0			
22	Kinh phí dạy nghề lao động nông thôn	6.000	0	6.000								
23	Chi hỗ trợ đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	914	0	914								
24	Kinh phí nhiệm vụ đột xuất phát sinh và phát sinh tăng đối tượng	5.635	0	5.635								
25	Chính sách hỗ trợ đối tượng thuộc hộ gia đình không có khả năng thoát nghèo	12.000	0	12.000								
26	Hỗ trợ hoạt động tổ dân cư tự quản	6.000	0	6.000								
27	Chi công tác đối nội đối ngoại	4.000	0	4.000								
28	Qũy bảo hiểm y tế	161.000		161.000								
29	Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	74.130	0	74.130					0			
30	Kinh phí sửa chữa kênh mương	3.000		3.000								
31	Kinh phí phòng chống lụt bão	3.000	0	3.000					0			
V	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**1.420**	**0**	**0**	**1.420**				**0**			
VI	**Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính**	**1.000**	**0**	**0**		**1.000**			**0**			
VII	**Dự phòng ngân sách tỉnh**	**115.920**	**0**	**0**			**115.920**		**0**			
VIII	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**587.365**	**0**	**0**				**587.365**	**0**			
IX	**Chi Chương trình Mục tiêu quốc gia**	**0**	**0**	**0**					**0**			
X	**Chi bổ sung mục tiêu cho ngân sách huyện**	**1.032.368**	**961.480**	**70.888**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới	319.410	319.410	0					0			

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chỉnh trang đô thị)	276.680	276.680	0					0			
3	Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia	27.000	27.000	0					0			
4	Xây mới trường học thuộc Đề án phát triển giáo dục mầm non tại vùng nông thôn khó khăn	600	600	0					0			
5	Hỗ trợ khác	337.790	337.790	0					0			
7	Chi SN Lâm nghiệp - Kinh phí chi khoán bảo vệ và phòng chống cháy rừng và mua sắm trang thiết bị phòng chống cháy rừng: - Hỗ trợ có mục tiêu huyện Bến Cầu: 56 trđ; - Hỗ trợ có mục tiêu huyện Tân Biên: 32 trđ.	88	0	88					0			
8	Hỗ trợ có mục tiêu các huyện, thành phố: Chi SN Giao thông - Kinh phí kiểm tra xử lý lục bình, cụ thể: - Hòa Thành: 59 trđ; - Châu Thành: 290 trđ; - Trảng Bàng: 48 trđ; - Gò Dầu: 206 trđ; - Bến Cầu: 176 trđ. - Dự phòng 21 trđ	800	0	800					0			
9	Chi KTTC - Kinh phí chỉnh trang đô thị	70.000	0	70.000					0			
10		0	0	0					0			
XI	**Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau**	**0**	**0**	**0**					**0**			
XII	**Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội**	**5.000**	**0**									

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
B	**CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NHIỆM VỤ**	**934.317**	**554.350**	**149.597**	**0**	**0**	**0**	**0**	**230.370**	**181.994**	**48.376**	
B.1	**Các cơ quan, đơn vị tỉnh**	**684.683**	**548.509**	**136.174**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
	VỐN TRONG NƯỚC	**490.903**	**356.509**	**134.394**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
I	**Chi thực hiện một số nhiệm vụ**	**180.364**	**84.450**	**95.914**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	***Chính sách trợ giúp pháp lý***	***350***	***0***	***350***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	
	Sở Tư pháp	350	0	350					0			
2	***Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật và Hội nhà báo địa phương***	***585***	***0***	***585***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	
a	Hội Văn học Nghệ thuật	495	0	495					0			
b	Hội Nhà báo	90	0	90					0	0	0	
3	***Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính***	***500***	***0***	***500***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	
	Sở Nội vụ	500	0	500	0	0	0	0	0	0	0	
4	***Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông***	***38.966***	***0***	***38.966***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	
	Công an tỉnh Tây Ninh	35.916	0	35.916	0	0	0	0	0	0	0	
	Sở Giao thông Vận tải (Đảm bảo trật tự ATGT	1.000	0	1.000					0			
	Ban An toàn giao thông tỉnh	1.500	0	1.500	0	0	0	0	0	0	0	
	Chi tuyên truyền ATGT	550	0	550	0	0	0	0	0	0	0	
	+ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	*53*	*0*	*53*					*0*			
	+ Hội Nông dân tỉnh	*60*	*0*	*60*					*0*			
	+ Hội Cựu chiến binh tỉnh	*6*	*0*	*6*					*0*			
	+ Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	*70*	*0*	*70*					*0*			
	+ Tỉnh đoàn Tây Ninh	*65*	*0*	*65*					*0*			
	+ Sở Thông tin và Truyền thông	*70*	*0*	*70*					*0*			
	+ Sở Văn hóa thể thao du lịch	*70*	*0*	*70*					*0*			
	+ Báo Tây Ninh	*80*	*0*	*80*					*0*			
	+ Liên đoàn Lao động tỉnh	*76*	*0*	*76*					*0*			

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
5	***Kinh phí thực hiện quản lý bảo trì đường bộ***	***50.436***	***0***	***50.436***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	
	Quỹ bảo trì đường bộ tỉnh	50.436	0	50.436					0			
6	***Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phân giới cắm mốc***	***5.077***	***0***	***5.077***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	
	Sở Ngoại vụ	5.077	0	5.077					0			
7	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**	**66.450**	**66.450**									
	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	66.450	66.450									
8	**Chi đảm bảo xã hội**	**18.000**	**18.000**									
	BQL Dự án đầu tư xây dựng tỉnh Tây Ninh	18.000	18.000									
II	**Chi thực hiện chương trình mục tiêu**	**310.539**	**272.059**	**38.480**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	***CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững***	***8.300***	***0***	***8.300***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	
	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	8.300	0	8.300					0			
2	***CTMT y tế - dân số***	***5.155***	***0***	***5.155***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	
	Sở Y tế	5.155	0	5.155					0			
3	***CTMT giáo dục nghề nghiệp -việc làm và ATLĐ***	***8.195***	***0***	***8.195***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	
	Sở Lao động Thương binh & Xã hội	3.195	0	3.195					0			
	Trường Cao đẳng nghề	5.000	0	5.000					0			
4	***CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội***	***14.569***	***0***	***14.569***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	
	Sở Lao động Thương binh & Xã hội	14.569	0	14.569					0			
5	***CTMT Phát triển Văn hóa***	***191***	***0***	***191***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	
	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	191		191	0	0	0	0	0	0	0	
6	***CTMT Ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh***	***300***	***0***	***300***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	
	Sở Tài nguyên và Môi trường	300	0	300					0			
7	***CTMT đảm bảo TT ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm***	***1.770***	***0***	***1.770***								

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Công an tỉnh Tây Ninh	1.770		1.770								
8	**CTMT Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương**	**24.518**	**24.518**									
	BQL Dự án đầu tư xây dựng tỉnh Tây Ninh	24.518	24.518									
9	**CTMT Phát triển kinh tế xã hội các vùng**	**247.541**	**247.541**									
	Ban QLDA ĐT và XD ngành Giao thông	245.065	245.065									
	Sở Giao thông Vận tải Tây Ninh	2.476	2.476									
	VỐN NGOÀI NƯỚC	**193.780**	**192.000**	**1.780**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
I	**Chi thực hiện một số nhiệm vụ**	**193.780**	**192.000**	**1.780**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	***Dự án An ninh y tế Khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng (vốn vay ADB - Ghi thu, ghi chi)***	***1.780***	***0***	***1.780***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	
	KP thực hiện kế hoạch hoạt động của dự án của BQL Dự án An ninh y tế Khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng	1.780	0	1.780					0			
2	Sở Tài nguyên và Môi trường	13.198	13.198									
3	BQL GMS	151.303	151.303									
4	UBND thành phố Tây Ninh	27.499	27.499									
B.2	**Nguồn chưa phân bổ**	**249.634**	**5.841**	**13.423**	**0**	**0**	**0**	**0**	**230.370**	**181.994**	**48.376**	
I	**Chi chương trình MTQG**	**230.370**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**230.370**	**181.994**	**48.376**	
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	22.100	0	0					22.100	**13.424**	**8.676**	
2	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	208.270	0	0					208.270	**168.570**	**39.700**	
II	**Chi thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**19.264**	**5.841**	**13.423**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	***Vốn ngoài nước***											

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Dự án An ninh y tế khu vực tiểu vùng sông Mê Công (vốn vay ADB - Ghi thu, ghi chi)											
2	***Vốn trong nước để thực hiện các nhiệm vụ chương trình mục tiêu***	***19.264***	***5.841***	***13.423***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	
a	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	3.183	0	3.183								
b	CTMT Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.000	0	1.000								
c	Chi hỗ trợ an ninh quốc phòng	9.240	0	9.240								
d	Đường giao thông, thủy lợi, trạm cấp nước (thuộc đề án Bố trí sắp xếp, ổn định 3 khu dân cư biên giới Bắc Tây Ninh)	5.841	5.841	0								

UBND TỈNH TÂY NINH **Biểu số 52/CK-NSNN**

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ (A+B)	**3.308.774**	**86.159**	**2.737**	**165.267**	**49.960**	**5.590**	**5.000**	**262.762**	**1.271.380**	**923.221**	**278.711**	**7.710**	**35.710**
A	**NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH**	**2.572.430**	**86.159**	**2.737**	**140.749**	**49.960**	**5.590**	**5.000**	**83.960**	**944.191**	**675.680**	**212.261**	**7.710**	**17.710**
I	**Các đơn vị tỉnh**	**1.221.347**	**52.170**	**2.737**	**127.249**	**22.560**	**5.590**	**0**	**58.960**	**875.611**	**615.600**	**203.761**	**7.710**	**17.710**
1	Văn phòng Tỉnh ủy	2.400		2.400										
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	114.301								114.301		114.301		
3	Sở Y tế	56.249			56.249									
4	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	250	250											
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	14.150	14.150											
6	Sở Thông tin và Truyền thông	337		337										
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.000								10.000				
8	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	7.060				7.060								
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	16.430								16.430				
10	BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN	167.870	37.770		71.000	15.500	5.590			15.100			5.200	17.710
11	Ban QLDA ĐT và XD ngành Giao thông	601.600								601.600	601.600			
12	BQLDA ĐTXD ngành Nông nghiệp & PTNT	91.970								89.460		89.460	2.510	
13	Công an tỉnh Tây Ninh	11.610												

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
14	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	12.300								0				
15	Bộ đội Biên phòng tỉnh	27.140								0				
16	BQL GMS	72.960							58.960	14.000	14.000			
17	Quỹ phát triển đất tỉnh	14.720								14.720				
II	**UBND các huyện, thành phố; đơn vị huyện, t**	**142.469**	**6.389**	**0**	**13.500**	**27.400**	**0**	**5.000**	**25.000**	**65.180**	**60.080**	**5.100**	**0**	**0**
1	BQLDA ĐTXD huyện Bến Cầu	19.000						5.000		14.000	14.000			
2	BQLDA ĐTXD huyện Gò Dầu	18.080				7.000				11.080	11.080			
3	BQLDA ĐTXD huyện Hòa Thành	46.389	6.389			5.000				35.000	35.000			
4	BQLDA ĐTXD huyệnTrảng Bàng	43.500			13.500	5.000			25.000					
5	BQLDA ĐTXD huyện Tân Biên	5.500				400				5.100		5.100		
6	BQLDA ĐTXD huyện Tân Châu	5.000				5.000				0				
7	BQLDA ĐTXD huyện Dương Minh Châu	5.000				5.000								
III	**Nguồn chưa phân khai**	**247.134**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3.400**	**0**	**3.400**	**0**	**0**
1	Khu vực phòng thủ	18.350								0				
2	Chuẩn bị đầu tư	42.800								0				
3	Phát triển và bảo vệ rừng bền vững	3.400								3.400		3.400		
4	Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện	36.284								0				
5	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	146.300								0				
IV	Hỗ trợ có mục tiêu các huyện, thành phố	961.480	27.600	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Thành phố Tây Ninh	132.550												

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
2	Huyện Hòa Thành	63.250												
3	Huyện Châu Thành	74.200												
4	Huyện Dương Minh Châu	98.850												
5	Huyện Trảng Bàng	183.450												
6	Huyện Gò Dầu	162.130												
7	Huyện Bến Cầu	86.490												
8	Huyện Tân Biên	39.330												
9	Huyện Tân Châu	93.630												
10	Chưa phân bổ	27.600	27.600											
B	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	**736.344**	**0**	**0**	**24.518**	**0**	**0**	**0**	**178.802**	**327.189**	**247.541**	**66.450**	**0**	**18.000**
B.1	**Vốn chương trình mục tiêu quốc gia**	**181.994**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
I	Nguồn chưa phân khai	181.994	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	13.424												
2	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	168.570												
B.2	**Vốn chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**554.350**	**0**	**0**	**24.518**	**0**	**0**	**0**	**178.802**	**327.189**	**247.541**	**66.450**	**0**	**18.000**
B.2.1	**Vốn ngoài nước**	**192.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**178.802**	**13.198**	**0**	**0**	**0**	**0**
I	Các đơn vị tỉnh	192.000	0	0	0	0	0	0	178.802	13.198	0	0	0	0
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	13.198								13.198				
2	BQL GMS	151.303							151.303					
3	UBND thành phố Tây Ninh	27.499							27.499					

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
B.2.1	**Vốn trong nước (bao gồm TPCP)**	**362.350**	**0**	**0**	**24.518**	**0**	**0**	**0**	**0**	**313.991**	**247.541**	**66.450**	**0**	**18.000**
I	**Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ**	**24.518**	**0**	**0**	**24.518**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	BQL Dự án đầu tư xây dựng tỉnh Tây Ninh	24.518			24.518									
II	**Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế xã**	**253.382**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**247.541**	**247.541**	**0**	**0**	**0**
1	Đường giao thông, thủy lợi, trạm cấp nước (thu	5.841												
2	Ban QLDA ĐT và XD ngành Giao thông	245.065								245.065	245.065			
3	Sở Giao thông Vận tải Tây Ninh	2.476								2.476	2.476			
III	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sả**	**66.450**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**66.450**	**0**	**66.450**	**0**	**0**
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	66.450								66.450		66.450		
IV	**Chi đảm bảo xã hội**	**18.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**18.000**
1	BQL Dự án đầu tư xây dựng tỉnh Tây Ninh	18.000												18.000

UBND TỈNH TÂY NINH

Biểu số 53/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: triệu đồng.

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp Khoa học công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Sự nghiệp Môi trường	Sự nghiệp Kinh tế	Trong đó		Chi Quản lý hành chính	Đảm bảo xã hội
											Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản*		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG	**2.726.251**	**609.706**	**36.190**	**468.105**	**64.996**	**36.690**	**26.220**	**57.720**	**654.016**	**244.219**	**214.902**	**357.039**	**158.539**
A	**NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH**	**2.528.278**	**601.511**	**36.190**	**461.170**	**64.220**	**36.690**	**26.220**	**57.420**	**582.470**	**186.550**	**206.602**	**357.039**	**143.620**
I	**Các cơ quan, đơn vị tỉnh**	**1.851.877**	**540.769**	**35.811**	**276.170**	**64.220**	**36.690**	**26.220**	**47.360**	**358.750**	**185.750**	**85.184**	**289.476**	**64.071**
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh	28.161	72							1.414			26.675	
2	Sở Ngoại vụ	3.500											3.500	
3	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	103.271	54	72					300	71.607		71.257	31.238	
4	Sở Kế hoạch & Đầu tư	8.661	70							2.650			5.941	
5	Sở Tư pháp	9.376								576			6.419	2.381
6	Sở Công Thương	13.585	94						450	7.000			6.041	
7	Sở Khoa học Công nghệ	28.610		22.900									5.710	
8	Sở Tài chính	9.457	250										9.207	
9	Sở Xây dựng	6.863	36										6.827	
10	Sở Giao thông Vận tải	26.436								14.186	6.186		12.250	
11	Sở Giáo dục -Đào tạo	442.933	434.765	140					300				7.728	
12	Sở Y tế	289.406	11.411		269.159				200				8.636	
13	Sở Lao động Thương binh & Xã hội	82.887	13.599										7.998	61.290
14	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	100.443	24.347		1.011	38.733		26.220	120	3.513			6.499	
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	105.037	190						38.890	57.886			8.071	
16	Sở Thông tin và Truyền thông	17.997	500	11.991					100				5.406	
17	Sở Nội vụ	39.078	7.500							3.027			28.551	
18	Thanh tra tỉnh	5.616											5.616	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp Khoa học công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Sự nghiệp Môi trường	Sự nghiệp Kinh tế	*Trong đó*		Chi Quản lý hành chính	Đảm bảo xã hội
											Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản*		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
19	Đài Phát thanh Truyền hình	36.690					36.690							
20	Văn phòng Tỉnh ủy	81.360	2.700	600	5.350								72.310	400
21	Mặt trận Tổ quốc Tỉnh	5.120							200				4.920	
22	Đoàn thanh niên Cộng sản HCM	8.539	1.460			1.907			120				5.052	
23	Hội Phụ nữ tỉnh	3.617							130				3.487	
24	Hội Nông dân tỉnh	3.738							150				3.588	
25	Hội Cựu chiến binh	2.023							100				1.923	
26	Công an tỉnh Tây Ninh	34.240	1.900						1.800					
27	BCH Quân sự tỉnh Tây Ninh	71.427	5.850	17						260		260		
28	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Tây Ninh	16.500												
29	Sư đoàn Bộ binh 5	0												
30	Bảo hiểm xã hội tỉnh Tây Ninh (Quỹ Bảo hiểm y tế)	0												
30	Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh (Trong đó: Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: 74.130 triệu đồng)	0												
31	Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng-Phước Hòa (Kinh phí phòng chống lụt bão)	0												
30	Đoàn ĐBQH tỉnh Tây Ninh	0												
31	BQL các Khu DTLS CMMN	5.691				5.560				131		131		
32	Trường Chính trị	16.477	16.386	91										
33	Ban An toàn giao thông tỉnh	0												
34	BQL Vườn quốc gia Lò Gò Xa Mát	13.540							1.300	12.240		12.240		
35	Trường Cao đẳng nghề	19.585	19.585											
36	BQL Khu kinh tế Tây Ninh	12.483							3.200	3.400			5.883	
37	BQL khu Du lịch Quốc gia Núi Bà Đen	19.316				18.020				1.296		1.296		
38	Quỹ bảo trì đường bộ tỉnh	179.564								179.564	179.564			
39	Ban quản lý Dự án Quỹ Toàn cầu PC HIV/AIDS	250			250									

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp Khoa học công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Sự nghiệp Môi trường	Sự nghiệp Kinh tế	*Trong đó*		Chi Quản lý hành chính	Đảm bảo xã hội
											Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản*		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
40	BQL Dự án SKKV ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc ARTEMISININ	260			260									
41	BQL Dự án An ninh y tế KVTV Mê kông mở rộng	140			140									
II	**Hỗ trợ các tổ chức XH và XH nghề nghiệp**	**16.425**	**1.295**	**200**	**0**	**0**	**0**	**0**	**60**	**0**	**0**	**0**	**14.870**	**0**
1	Hội Cựu Giáo chức - 422	350											350	
2	Câu lạc bộ hưu trí - 424 - 1121219	486											486	
3	Hội Người tù kháng chiến - 424 - 1121220	526											526	
4	Liên minh Hợp tác xã	3.187	995										2.192	
5	Liên Hiệp các hội KHKT tỉnh	1.193		200					60				933	
6	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	537											537	
7	Hội Văn học Nghệ thuật	1.622											1.622	
8	Hội Nhà báo	767											767	
9	Hội Luật gia	562											562	
10	Hội Chữ thập đỏ	2.482	300										2.182	
11	Ban ĐD Hội người cao tuổi	501											501	
12	Hội Người Mù	593											593	
13	Tỉnh hội Đông y	1.470											1.470	
14	Hội nạn nhân chất độc da cam	444											444	
15	Hội Cựu Thanh niên Xung phong	617											617	
16	Hội Bảo trợ NKT và bảo vệ quyền trẻ em - 1121221	456											456	
17	Hội Khuyến Học	484											484	
18	Hội kế hoạch hoá gia đình - 599	148											148	
19	**Chi khác ngân sách**	**39.388**												
20	**Nguồn chưa phân bổ**	**620.588**	**59.447**	**179**	**185.000**	**0**	**0**	**0**	**10.000**	**223.720**	**800**	**121.418**	**52.693**	**79.549**
21	Mua sắm, sửa chữa và sửa chữa cơ quan hành chính	5.000											5.000	
22	Nhiệm vụ đột xuất	26.693											26.693	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp Khoa học công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Sự nghiệp Môi trường	Sự nghiệp Kinh tế	*Trong đó*		Chi Quản lý hành chính	Đảm bảo xã hội
											Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản*		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
23	Trang bị xe ô tô	6.000											6.000	
24	Kinh phí Đại hội Đảng các cấp	15.000											15.000	
25	Các dự án BSCMT các huyện, thành phố, gồm: - Chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh: 21.000 trđ; - Chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định 35/2015/NĐ-CP của Chính phủ: 5.000 trđ; - Chính sách hỗ trợ liên kết sx và tiêu thụ sản phẩm (QĐ số 23/2019/QĐ-UBND): 6.000 trđ; - Chính sách thực hiện thí điểm đưa cán bộ trẻ tốt nghiệp ĐHCĐ về làm việc có thời hạn ở HTX nông nghiệp (QĐ 1573): 300 trđ; - Thực hiện KH xử lý vi phạm trồng cây nông nghiệp trái quy định (QĐ 1573): 2.300 trđ.	34.600								34.600		34.600		
26	Kinh phí chi khoán bảo vệ và phòng chống cháy rừng và mua sắm trang thiết bị phòng chống cháy rừng (Hỗ trợ có mục tiêu huyện Bến Cầu và Tân Biên)	88								88		88		
27	Kinh phí kiểm tra xử lý lục bình (Hỗ trợ có mục tiêu các huyện, thành phố)	800								800	800			
28	Kinh phí chỉnh trang đô thị	70.000								70.000				
29	Chương trình xúc tiến các đơn vị	3.000								3.000				
30	Kinh phí thực hiện công tác quy hoạch phát triển KTXH và quy hoạch ngành	15.000								15.000				
31	Kinh phí thực hiện Chương trình bố trí dân cư	10.000								10.000				
32	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh đột xuất	10.102								10.102		6.600		
33	Các nhiệm vụ môi trường khác	10.000							10.000					
34	KP sửa chữa trường lớp (NS tỉnh)	20.000	20.000											

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp Khoa học công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Sự nghiệp Môi trường	Sự nghiệp Kinh tế	*Trong đó*		Chi Quản lý hành chính	Đảm bảo xã hội
											Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản*		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
35	Dự phòng ngân sách tỉnh kinh phí dự kiến do tăng số lượng làm việc trong đơn vị sự nghiệp giáo dục	27.441	27.441											
36	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Đào tạo khác	12.006	12.006											
37	Dự phòng KP hỗ trợ các cơ sở khám chữa bệnh thu không đảm bảo chi hoạt động	24.000			24.000									
38	SN KH - CN cấp Sở, ngành	179		179										
39	Kinh phí cứu tế thường xuyên - Tiền thăm hỏi tết	55.000												55.000
40	Kinh phí dạy nghề lao động nông thôn	6.000												6.000
41	Chi hỗ trợ đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	914												914
42	Kinh phí nhiệm vụ đột xuất phát sinh và phát sinh tăng đối tượng	5.635												5.635
43	Chính sách hỗ trợ đối tượng thuộc hộ gia đình không có khả năng thoát nghèo	12.000												12.000
44	Hỗ trợ hoạt động tổ dân cư tự quản	6.000												
45	Chi công tác đối nội đối ngoại	4.000			0									
46	Quỹ bảo hiểm y tế	161.000			161.000									
47	Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	74.130								74.130		74.130		
48	Kinh phí sửa chữa kênh mương	3.000								3.000		3.000		
49	Kinh phí phòng chống lụt bão	3.000								3.000		3.000		
B	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	**197.973**	**8.195**	**0**	**6.935**	**776**	**0**	**0**	**300**	**71.546**	**57.669**	**8.300**	**0**	**14.919**
B.1	**Các cơ quan, đơn vị tỉnh**	**136.174**	**8.195**	**0**	**6.935**	**776**	**0**	**0**	**300**	**67.363**	**53.486**	**8.300**	**0**	**14.919**
	VỐN TRONG NƯỚC	**134.394**	**8.195**	**0**	**5.155**	**776**	**0**	**0**	**300**	**67.363**	**53.486**	**8.300**	**0**	**14.919**
I	**Chi thực hiện một số nhiệm vụ**	**95.914**	**0**	**0**	**0**	**585**	**0**	**0**	**0**	**59.063**	**53.486**	**0**	**0**	**350**
1	***Chính sách trợ giúp pháp lý***	**350**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**350**

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp Khoa học công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Sự nghiệp Môi trường	Sự nghiệp Kinh tế	*Trong đó*		Chi Quản lý hành chính	Đảm bảo xã hội
											Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản*		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Sở Tư pháp	350												350
2	***Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật và Hội nhà báo địa phương***	**585**	**0**	**0**	**0**	**585**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
a	Hội Văn học Nghệ thuật	495				495								
b	Hội Nhà báo	90				90								
3	***Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính***	**500**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**500**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Sở Nội vụ	500								500				
4	***Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông***	**38.966**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3.050**	**3.050**	**0**	**0**	**0**
	Công an tỉnh Tây Ninh	35.916												
	Sở Giao thông Vận tải (Đảm bảo trật tự ATGT của TTGT)	1.000								1.000	1.000			
	Ban An toàn giao thông tỉnh	1.500								1.500	1.500			
	Chi tuyên truyền ATGT	550	0	0	0	0	0	0	0	550	550	0	0	0
	+ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	53								53	53			
	+ Hội Nông dân tỉnh	60								60	60			
	+ Hội Cựu chiến binh tỉnh	6								6	6			
	+ Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	70								70	70			
	+ Tỉnh đoàn Tây Ninh	65								65	65			
	+ Sở Thông tin và Truyền thông	70								70	70			
	+ Sở Văn hóa thể thao du lịch	70								70	70			
	+ Báo Tây Ninh	80								80	80			
	+ Liên đoàn Lao động tỉnh	76								76	76			
5	***Kinh phí thực hiện quản lý bảo trì đường bộ***	**50.436**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**50.436**	**50.436**	**0**	**0**	**0**
	Quỹ bảo trì đường bộ tỉnh	50.436								50.436	50.436			
6	***Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phân giới cắm mốc***	**5.077**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5.077**	**0**	**0**	**0**	**0**

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp Khoa học công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Sự nghiệp Môi trường	Sự nghiệp Kinh tế	*Trong đó*		Chi Quản lý hành chính	Đảm bảo xã hội
											Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản*		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Sở Ngoại vụ	5.077								5.077	0			
II	**Chi thực hiện chương trình mục tiêu**	**38.480**	**8.195**	**0**	**5.155**	**191**	**0**	**0**	**300**	**8.300**	**0**	**8.300**	**0**	**14.569**
1	***CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững***	**8.300**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**8.300**	**0**	**8.300**	**0**	**0**
	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	8.300								8.300		8.300		
2	***CTMT y tế - dân số***	**5.155**	**0**	**0**	**5.155**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Sở Y tế	5.155			5.155									
3	***CTMT giáo dục nghề nghiệp -việc làm và ATLĐ***	**8.195**	**8.195**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
a	Sở Lao động Thương binh & Xã hội	3.195	3.195											
b	Trường Cao đẳng nghề	5.000	5.000											
4	***CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội***	**14.569**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**14.569**
	Sở Lao động Thương binh & Xã hội	14.569												14.569
5	***CTMT Phát triển Văn hóa***	**191**	**0**	**0**	**0**	**191**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	191				191								
6	***CTMT Ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh***	**300**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**300**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Sở Tài nguyên và Môi trường	300							300					
7	***CTMT đảm bảo TT ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm***	**1.770**												
	Công an tỉnh Tây Ninh	1.770												
	VỐN NGOÀI NƯỚC	**1.780**	**0**	**0**	**1.780**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
I	**Chi thực hiện một số nhiệm vụ**	**1.780**	**0**	**0**	**1.780**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	***Dự án An ninh y tế Khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng (vốn vay ADB - Ghi thu, ghi chi)***	**1.780**	**0**	**0**	**1.780**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	KP thực hiện kế hoạch hoạt động của dự án của BQL Dự án An ninh y tế Khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng	1.780			1.780									
B.2	**Nguồn chưa phân bổ**	**61.799**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**4.183**	**4.183**	**0**	**0**	**0**
I	**Chi chương trình MTQG**	**48.376**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp Khoa học công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Sự nghiệp Môi trường	Sự nghiệp Kinh tế	*Trong đó*		Chi Quản lý hành chính	Đảm bảo xã hội
											Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản*		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	8.676												
2	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	39.700												
II	**Chi thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**13.423**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**4.183**	**4.183**	**0**	**0**	**0**
1	***Vốn ngoài nước***	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Dự án An ninh y tế khu vực tiểu vùng sông Mê Công (vốn vay ADB - Ghi thu, ghi chi)	0												
2	***Vốn trong nước để thực hiện các nhiệm vụ chương trình mục tiêu***	**13.423**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**4.183**	**4.183**	**0**	**0**	**0**
a	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	3.183								3.183	3.183	0		
b	CTMT Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.000								1.000	1.000			
c	Chi hỗ trợ an ninh quốc phòng	9.240												
d	CTMT đảm bảo TT ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm	0												

UBND TỈNH TÂY NINH

Biểu số 54/CK-NSNN

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Dự toán đã được HĐND tỉnh quyết định)

Đơn vị tính: %.

Stt	Huyện, thành phố	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của tỉnh)												
		Thuế giá trị gia tăng			Thuế thu nhập doanh nghiệp		Thuế tiêu thụ đặc biệt		Thuế thu nhập cá nhân (huyện, xã quản lý)	Lệ phí trước bạ		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (xã quản lý)	Lệ phí môn bài (xã quản lý)	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình (xã quản lý)
		Thu từ DNNN (TW và địa phương quản lý), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (tỉnh quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh đối hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (xã quản lý)	Thu từ DNNN (TW và địa phương quản lý), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (tỉnh quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện quản lý)	Thu từ cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (xã quản lý)		Lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ nhà đất) - huyện quản lý	Lệ phí trước bạ nhà đất - (xã quản lý)				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14
1	**Thành phố Tây Ninh**	**10%**			**10%**			**0%**		**100%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**
	- Giữa Thành phố và phường 1			80%										
	- Giữa Thành phố và phường 2			50%										
	- Giữa Thành phố và phường 3		100%	85%		100%	100%		100%					
	- Giữa Thành phố và phường IV			70%										
	- Giữa Thành phố và các phường: Hiệp Ninh, Ninh Sơn, Ninh Thạnh			20%										
	- Giữa Thành phố và các xã, phường còn lại		90%	0%		90%	90%		90%					
2	**Huyện Hòa Thành**	**25%**			**25%**			**0%**		**100%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**
	- Giữa cấp huyện và thị trấn		100%	60%		100%	100%		100%					
	- Giữa cấp huyện và xã Long Thành Trung			30%										
	- Giữa cấp huyện và xã Hiệp Tân			65%										
	- Giữa cấp huyện và các xã còn lại		85%	0%		85%	85%		85%					
3	**Huyện Châu Thành**	**20%**	**80%**	**0%**	**20%**	**80%**	**80%**	**0%**	**80%**	**100%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**
4	**Huyện Dương Minh Châu**	**20%**		**0%**	**20%**			**0%**		**100%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**

Stt	Huyện, thành phố	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của tỉnh)												
		Thuế giá trị gia tăng			Thuế thu nhập doanh nghiệp		Thuế tiêu thụ đặc biệt		Thuế thu nhập cá nhân (huyện, xã quản lý)	Lệ phí trước bạ		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (xã quản lý)	Lệ phí môn bài (xã quản lý)	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình (xã quản lý)
		Thu từ DNNN (TW và địa phương quản lý), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (tỉnh quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh đối hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (xã quản lý)	Thu từ DNNN (TW và địa phương quản lý), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (tỉnh quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện quản lý)	Thu từ cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (xã quản lý)		Lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ nhà đất) - huyện quản lý	Lệ phí trước bạ nhà đất - (xã quản lý)			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14
	- Giữa cấp huyện và xã Suối Đá		90%			90%	90%		90%					
	- Giữa cấp huyện và: thị trấn, các xã còn lại		80%			80%	80%		80%					
5	**Huyện Trảng Bàng**	**20%**			**20%**			**0%**		**100%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**
	- Giữa cấp huyện và thị trấn		100%	26%		100%	100%		100%					
	- Giữa cấp huyện và xã An Tịnh		100%	9%		100%	100%		100%					
	- Giữa cấp huyện và các xã còn lại		80%	0%		80%	80%		80%					
6	**Huyện Gò Dầu**	**20%**			**20%**			**0%**		**100%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**
	- Giữa cấp huyện và thị trấn		100%	30%		100%	100%		100%					
	- Giữa cấp huyện và xã Phước Đông		90%	70%		90%	90%		90%					
	- Giữa cấp huyện và các xã còn lại		80%	0%		80%	80%		80%					
7	**Huyện Bến Cầu**	**20%**	**80%**	**0%**	**20%**	**80%**	**80%**	**0%**	**80%**	**100%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**
8	**Huyện Tân Biên**	**20%**	**80%**	**0%**	**20%**	**80%**	**80%**	**0%**	**80%**	**100%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**
9	**Huyện Tân Châu**	**25%**		**0%**	**25%**			**0%**		**100%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**
	- Giữa cấp huyện và xã Suối Dây		89%			89%	89%		89%					
	- Giữa cấp huyện và xã Suối Ngô		82%			82%	82%		82%					
	- Giữa cấp huyện và: thị trấn, các xã còn lại		80%			80%	80%		80%					

UBND TỈNH TÂY NINH

Biểu số 55/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách huyện hưởng 100%	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia (theo phân cấp HĐND cấp tỉnh)				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	**2.541.600**	**2.871.482**	**2.489.100**	**382.382**	**1.347.908**	**13.750**		**4.233.140**
1	Thành phố	717.200	759.569	704.500	55.069	16.901			776.470
2	Hoà Thành	377.400	387.458	372.900	14.558	101.052	920		489.430
3	Châu Thành	182.550	187.004	178.550	8.454	304.136			491.140
4	Dương Minh Châu	203.350	209.049	198.350	10.699	150.041	10.690		369.780
5	Trảng Bàng	236.100	305.502	231.100	74.402	160.278	940		466.720
6	Gò Dầu	191.800	261.744	185.700	76.044	173.146			434.890
7	Bến Cầu	142.100	143.456	136.900	6.556	191.544			335.000
8	Tân Biên	141.400	199.400	136.400	63.000	145.010	1.200		345.610
9	Tân Châu	349.700	418.300	344.700	73.600	105.800			524.100

UBND TỈNH TÂY NINH

Biểu số 56/CK-NSNN

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4
	TỔNG SỐ			**144.630**	
1	Thành phố			21.080	
2	Hoà Thành			31.580	
3	Châu Thành			10.850	
4	Dương Minh Châu			13.450	
5	Trảng Bàng			25.940	
6	Gò Dầu			7.760	
7	Bến Cầu			10.050	
8	Tân Biên			14.500	
9	Tân Châu			9.420	

UBND TỈNH TÂY NINH

Biểu số 57/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới							Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
I	**Ngân sách cấp tỉnh**	230.370	181.994	48.376	208.270	168.570	168.570		39.700	39.700		22.100	13.424	13.424		8.676	8.676	

UBND TỈNH TÂY NINH

Biểu số 58/CK-NSNN

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Dự toán được HĐND tỉnh quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số					**9.519.675**	**1.175.738**	**1.318.356**	**7.025.581**	**2.951.681**	**408.763**	**599.511**	**1.943.406**	**2.827.346**	**371.603**	**689.010**	**1.766.733**	**3.294.054**	**192.000**	**544.344**	**2.557.710**
A	**CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ**					**330.237**	**0**	**0**	**330.237**	**175.589**	**0**	**0**	**175.589**	**159.626**	**0**	**0**	**159.626**	**86.159**	**0**	**0**	**86.159**
I	**BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN**					**234.869**	**0**	**0**	**234.869**	**161.348**	**0**	**0**	**161.348**	**146.680**	**0**	**0**	**146.680**	**37.770**	**0**	**0**	**37.770**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**					**234.869**	**0**	**0**	**234.869**	**161.348**	**0**	**0**	**161.348**	**146.680**	**0**	**0**	**146.680**	**37.770**	**0**	**0**	**37.770**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**																				
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					**234.869**	**0**	**0**	**234.869**	**161.348**	**0**	**0**	**161.348**	**146.680**	**0**	**0**	**146.680**	**37.770**	**0**	**0**	**37.770**
	Trường chuyên Hoàng Lê Kha	TP Tây Ninh	Diện tích: 11.208m2 và các công trình phụ trợ khác	2016-2020	2490/QĐ-UBND 30/10/2015; 2078/QĐ-UBND 05/9/2017 (đc)	149.563			149.563	127.050			127.050	115.500			115.500	6.950			6.950
	Cải tạo, sửa chữa Trường Chính trị	Hòa Thành	CT dân dụng Cấp III	2018-2020	507/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	12.820			12.820	11.550			11.550	10.500			10.500	1.000			1.000
	Trường THPT Quang Trung	Gò Dầu	Cải tạo, sữa chữa	2019-2021	282/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	10.523			10.523	2.200			2.200	2.000			2.000	8.000			8.000
	Trường THPT Tây Ninh	Tp Tây Ninh	Cải tạo, sữa chữa	2019-2021	251/QĐ-SKHĐT 25/10/2018	8.046			8.046	5.368			5.368	4.880			4.880	3.120			3.120
	Trường THPT Trần Đại Nghĩa	Tp Tây Ninh	Công trình dân dụng	2019-2020	283/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	24.354			24.354	8.580			8.580	7.800			7.800	14.700			14.700
	Trường THPT Dương Minh Châu	Dương Minh Châu	Cải tạo, sữa chữa	2019-2020	281/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	7.451			7.451	6.600			6.600	6.000			6.000	1.000			1.000
	Chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2 (khoản vay chính sách), tiểu dự án Tây Ninh	Thành phố TN và huyện Châu Thành	Các hạng mục của các Trường THPT: Chuyên Hoàng Lê Kha, Lê Hồng Phong, Trần Đại Nghĩa	2019-2020	94/QĐ-SKHĐT 29/3/2019	22.112			22.112	0			0	0				3.000			3.000
II	**Sở Lao động Thương binh và Xã hội**					**4.579**	**0**	**0**	**4.579**	**4.180**	**0**	**0**	**4.180**	**3.800**	**0**	**0**	**3.800**	**250**	**0**	**0**	**250**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**					**4.579**	**0**	**0**	**4.579**	**4.180**	**0**	**0**	**4.180**	**3.800**	**0**	**0**	**3.800**	**250**	**0**	**0**	**250**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**					**0**			**0**	**0**			**0**	**0**				**0**			
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					**4.579**	**0**	**0**	**4.579**	**4.180**	**0**	**0**	**4.180**	**3.800**	**0**	**0**	**3.800**	**250**	**0**	**0**	**25**
	Cải tạo Trường trung cấp nghề khu vực Nam Tây Ninh	xã Gia Lộc, Tràng Bàng	Cải tạo, sửa chữa	2019-2020	225/QĐ-SKHĐT 08/10/2018	4.579			4.579	4.180			4.180	3.800			3.800	250			250
III	**Sở Giáo dục và Đào tạo**					**67.922**	**0**	**0**	**67.922**	**6.431**	**0**	**0**	**6.431**	**5.846**	**0**	**0**	**5.846**	**14.150**	**0**	**0**	**14.150**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**					**67.922**	**0**	**0**	**67.922**	**6.431**	**0**	**0**	**6.431**	**5.846**	**0**	**0**	**5.846**	**14.150**	**0**	**0**	**14.150**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**					**0**				**0**			**0**	**0**				**0**			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					**67.922**	**0**	**0**	**67.922**	**6.431**	**0**	**0**	**6.431**	**5.846**	**0**	**0**	**5.846**	**14.150**	**0**	**0**	**14.150**
	Kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học cho vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa, giai đoạn 2017-2020	Bến Cầu, Trảng Bàng, Châu Thành, Tân Biên, Tân Châu		2017-2020	1646/QĐ-UBND 19/7/2017	67.922			67.922	6.431			6.431	5.846			5.846	14.150			14.150
IV	**Ban QLDA ĐTXD huyện Hòa Thành**					**22.867**	**0**	**0**	**22.867**	**3.630**	**0**	**0**	**3.630**	**3.300**	**0**	**0**	**3.300**	**6.389**	**0**	**0**	**6.389**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**					**22.867**	**0**	**0**	**22.867**	**3.630**	**0**	**0**	**3.630**	**3.300**	**0**	**0**	**3.300**	**6.389**	**0**	**0**	**6.389**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**					**0**				**0**			**0**	**0**				**0**			
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					**22.867**	**0**	**0**	**22.867**	**3.630**	**0**	**0**	**3.630**	**3.300**	**0**	**0**	**3.300**	**6.389**	**0**	**0**	**6.389**
	Trường mẫu giáo Trường Hòa	Xã Trường Hòa, Huyện Hòa Thành	Xây mới	2019-2020	173/QĐ-SKHĐT 22/8/2019	22.867			22.867	3.630			3.630	3.300			3.300	6.389			6.389
IV	**Hỗ trợ mục tiêu các huyện, thành phố (chưa phân khai)**					**0**				**0**			**0**	**0**				**27.600**			**27.600**
B	**CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**					**45.145**	**0**	**0**	**45.145**	**43.321**	**0**	**0**	**43.321**	**39.383**	**0**	**0**	**39.383**	**2.737**	**0**	**0**	**2.737**
I	**Sở Thông tin và Truyền thông**					**16.349**	**0**	**0**	**16.349**	**16.041**	**0**	**0**	**16.041**	**14.583**	**0**	**0**	**14.583**	**337**	**0**	**0**	**337**
1	**Chuẩn bị đầu tư**					**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
2	**Thực hiện dự án**					**16.349**	**0**	**0**	**16.349**	**16.041**	**0**	**0**	**16.041**	**14.583**	**0**	**0**	**14.583**	**337**	**0**	**0**	**337**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**					**0**				**0**			**0**	**0**				**0**			
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					**16.349**	**0**	**0**	**16.349**	**16.041**	**0**	**0**	**16.041**	**14.583**	**0**	**0**	**14.583**	**337**	**0**	**0**	**337**
	Đánh giá an toàn thông tin cho hạ tầng và hệ thống thông tin tỉnh Tây Ninh triển khai giai đoạn 2015-2020	Sở Thông tin và Truyền thông	phân tích, đánh giá an toàn an ninh thông tin toàn tỉnh và đào tạo huấn luyện kỹ thuật viên	2018-2020	459/QĐ-SKHĐT 23/10/2017	1.499			1.499	1.367			1.367	1.243			1.243	177			177
	Xây dựng mạng diện rộng của tỉnh (từ tỉnh xuống xã) đảm bảo an toàn thông tin phục vụ cải cách hành chính, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước tỉnh Tây Ninh đến năm 2020	Toàn tỉnh	Đầu tư thiết bị phần cứng mạng, thiết bị bảo mật, máy tính	2018-2020	517/QĐ-SKHĐT 31/10/2017	14.850			14.850	14.674			14.674	13.340			13.340	160			160
II	**Văn phòng Tỉnh ủy**					**28.796**	**0**	**0**	**28.796**	**27.280**	**0**	**0**	**27.280**	**24.800**	**0**	**0**	**24.800**	**2.400**	**0**	**0**	**2.400**
1	**Chuẩn bị đầu tư**					**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
2	**Thực hiện dự án**					**28.796**	**0**	**0**	**28.796**	**27.280**	**0**	**0**	**27.280**	**24.800**	**0**	**0**	**24.800**	**2.400**	**0**	**0**	**2.400**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**					**0**				**0**			**0**	**0**				**0**			
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					**28.796**	**0**	**0**	**28.796**	**27.280**	**0**	**0**	**27.280**	**24.800**	**0**	**0**	**24.800**	**2.400**	**0**	**0**	**2.400**
	Chương trình ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2015-2020	TPTN	bổ sung, thay thế các thiết bị CNTT tại các cơ quan Đảng từ cấp tỉnh tới cấp xã phường, thị trấn; Nâng cấp	2018-2020	518/QĐ-SKHĐT 31/10/2017	28.796			28.796	27.280			27.280	24.800			24.800	2.400			2.400
C	**CHI QUỐC PHÒNG**					**145.537**	**0**	**46.100**	**99.437**	**8.690**	**0**	**0**	**8.690**	**7.900**	**0**	**0**	**7.900**	**63.631**	**0**	**5.841**	**57.790**
I	**Bộ đội Biên phòng tỉnh**					**60.000**	**0**	**0**	**60.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**27.140**	**0**	**0**	**27.140**
1	**Chuẩn bị đầu tư**					**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
2	**Thực hiện dự án**					**60.000**	**0**	**0**	**60.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**27.140**	**0**	**0**	**27.140**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**									**0**			**0**	**0**				**0**			
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					**60.000**	**0**	**0**	**60.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**27.140**	**0**	**0**	**27.140**
	Đồn biên phòng Tân Hà	Xã Tân Hà, Tân Châu, Tây Ninh	Theo thiết kế mẫu đồn biên phòng năm 2014 của Bộ trưởng BQP	2020-2021		30.000			30.000	0			0	0			0	13.740			13.740

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Đồn biên phòng Suối Lam (817)	Xã Suối Ngô, huyện Tân Châu,	Nhà làm việc Ban chỉ huy, nhà ở chiến sĩ số 1, 2; nhà năn, nhà trực ban,...	2020-2021	124/QĐ-SKHĐT 04/6/2019	30.000			30.000	0			0	0			0	13.400			13.400
II	**Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh**					39.437	0	0	39.437	8.690	0	0	8.690	7.900	0	0	7.900	12.300	0	0	12.30
1	**Chuẩn bị đầu tư**					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2	**Thực hiện dự án**					39.437	0	0	39.437	8.690	0	0	8.690	7.900	0	0	7.900	12.300	0	0	12.3
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**									0			0	0				0			
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					39.437	0	0	39.437	8.690	0	0	8.690	7.900	0	0	7.900	12.300	0	0	12.30
	Sửa chữa, thay gạch nền, chống thấm, sơn P nhà làm việc BCHQS tỉnh	Phường 1, TPTN	Sửa chữa, thay gạch nền, chống thấm, sơn P nhà làm việc	2019-2020	274/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	2.953			2.953	2.750			2.750	2.500			2.500	200			20
	Sửa chữa, thay gạch nền, chống thấm, sơn P, lát gạch sân nền doanh trại Trung đoàn bộ binh 174	xã Tân Phú, Tân Châu	Sửa chữa, thay gạch nền, chống thấm, sơn P, lát gạch sân nền	2019-2020	243/QĐ-SKHĐT 18/10/2018	3.295			3.295	2.970			2.970	2.700			2.700	300			
	Xây dựng nhà ở Trung đội vệ binh/Phòng tham mưu	Phường 1, TPTN	Xây dựng nhà 01 trệt, 01 lầu	2019-2020	242/QĐ-SKHĐT 18/10/2018	3.294			3.294	2.970			2.970	2.700			2.700	300			30
	Bồi thường, hỗ trợ thu hồi đất xây dựng doanh trại và thao trường huấn luyện Trung đoàn bộ binh 174 tại xã Tân Phú, huyện Tân Châu.	xã Tân Phú, huyện Tân Châu	Bồi thường, hỗ trợ thu hồi đất xây dựng doanh trại	2018-2020	272/QĐ-SKHĐT 30/10/2019	3.535			3.535	0			0	0			0	3.500			3.500
	Xây dựng nhà nghỉ cán bộ Bộ CHQS tỉnh	Phường 1, thành phố Tây Ninh	Xây mới	2019-2020	226/QĐ-SKHĐT 09/10/2019	7.368			7.368	0			0	0			0	3.000			3.0
	Xây dựng doanh trại Đại đội bộ binh 54/Ban CHQS huyện Trảng Bàng	xã Phước Mỹ, huyện Trảng Bàng	Xây mới	2019-2020	223/QĐ-SKHĐT 08/10/2019	18.992			18.992	0			0	0			0	5.000			5.000
III	**Khu vực phòng thủ (Chưa phân khai):**					0				0			0	0				18.350			18.35
IV	**Đường giao thông, thủy lợi, trạm cấp nước (thuộc đề án Bố trí sắp xếp, ổn định 3 khu dân cư biên giới Bắc Tây Ninh)**					46.100		46.100										5.841		5.841	
D	**CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI**					337.700	0	0	337.700	119.551	0	0	119.551	108.683	0	0	108.683	11.610	0	0	11.61
I	**Công an tỉnh**					337.700	0	0	337.700	119.551	0	0	119.551	108.683	0	0	108.683	11.610	0	0	11
1	**Chuẩn bị đầu tư**					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2	**Thực hiện dự án**					337.700	0	0	337.700	119.551	0	0	119.551	108.683	0	0	108.683	11.610	0	0	11.61
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**					0				0			0	0				0			
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					337.700	0	0	337.700	119.551	0	0	119.551	108.683	0	0	108.683	11.610	0	0	11.61
	Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Tây Ninh	TP TN		2018-2022	2911/QĐ-BCA-H01 03/5/2019	337.700			337.700	119.551			119.551	108.683			108.683	11.610			11.61
Đ	**CHI Y TẾ DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH**					466.768	0	50.978	415.790	228.537	0	29.106	199.431	207.761	0	26.460	181.301	165.267	0	24.518	140.74
I	**Sở Y tế**					205.302	0	0	205.302	103.731	0	0	103.731	94.301	0	0	94.301	56.249	0	0	56.24
1	**Chuẩn bị đầu tư**					0				0			0	0				0			
2	**Thực hiện dự án**					205.302	0	0	205.302	103.731	0	0	103.731	94.301	0	0	94.301	56.249	0	0	56.24
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**					0				0			0	0				0			
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					205.302	0	0	205.302	103.731	0	0	103.731	94.301	0	0	94.301	56.249	0	0	56.24

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Dự án An ninh y tế khu vực Tiểu vùng sông Mê Công mở rộng (vay vốn ADB)	Toàn tỉnh	phòng chống dịch, bênh; nâng cao năng lực trong giám sát và đáp ứng dịch, bệnh; đầu tư hệ thống năng lực xét nghiệm	2016-2021	692/QĐ-TTg 27/4/2016	3.785			3.785	441			441	401			401	2.599			2.599
	Đầu tư trang thiết bị cho các cơ sở y tế	Gò Dầu, TP Tây Ninh	Mua 15 máy chạy thận, máy rửa màng lọc thận, 01 hệ thống lọc nước RO, 01 máy CT Scanner	2019-2020	211/QĐ-SKHĐT 24/9/2018	20.000			20.000	20.350			20.350	18.500			18.500	500			500
	Triển khai bệnh viện vệ tinh tại Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	phường 3, TP Tây Ninh	mua sắm trang thiết bị y tế và chuyển giao kỹ thuật	2018-2020	2526/QĐ-UBND 27/10/2017	81.517			81.517	82.940			82.940	75.400			75.400	3.150			3.150
	Đầu tư trang thiết bị cho bệnh viện tỉnh, huyện	Bệnh viện Đa khoa TN, TT Y tế các huyện: D.M.Châu, G.Dầu, H.Thành, T.Biên,	Trang thiết bị kỹ thuật cao	2019-2021	2365/QĐ-UBND 31/10/2019	100.000			100.000	0			0	0			0	50.000			50.000
II	**BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN**					**246.695**	**0**	**50.978**	**195.717**	**124.806**	**0**	**29.106**	**95.700**	**113.460**	**0**	**26.460**	**87.000**	**95.518**	**0**	**24.518**	**71.000**
1	**Chuẩn bị đầu tư**					**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
2	**Thực hiện dự án**					**246.695**	**0**	**50.978**	**195.717**	**124.806**	**0**	**29.106**	**95.700**	**113.460**	**0**	**26.460**	**87.000**	**95.518**	**0**	**24.518**	**71.000**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**					**0**				0			0	0				0			
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					**246.695**	**0**	**50.978**	**195.717**	**124.806**	**0**	**29.106**	**95.700**	**113.460**	**0**	**26.460**	**87.000**	**95.518**	**0**	**24.518**	**71.000**
	Bệnh viện Phục hồi chức năng	TP Tây Ninh	CT dân dụng cấp III	2018-2020	2279/QĐ-UBND 29/9/2017	126.957		50.978	75.979	91.806		29.106	62.700	83.460		26.460	57.000	27.518		24.518	3.000
	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh (giai đoạn 2)	TP Tây Ninh		2019-2020	2657/QĐ-UBND 30/10/2018	91.279			91.279	22.000		0	22.000	20.000			20.000	55.000			55.000
	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm Y tế dự phòng	TP Tây Ninh	CT dân dụng cấp III	2019-2020	280/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	28.459			28.459	11.000			11.000	10.000			10.000	13.000			13.000
III	**Ban QLDA ĐTXD huyện Trảng Bàng**					**14.771**	**0**	**0**	**14.771**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**13.500**	**0**	**0**	**13.500**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**					**14.771**	**0**	**0**	**14.771**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**13.500**	**0**	**0**	**13.500**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**								**0**	**0**			**0**	**0**				**0**			
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					**14.771**	**0**	**0**	**14.771**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**13.500**	**0**	**0**	**13.500**
1	Nâng cấp trung tâm y tế huyện Trảng Bàng	Trảng Bàng	SC các khu hiện trạng, xây mới Khoa chạy thận, xét nghiệm...	2019-2021	263/QĐ-SKHĐT 30/10/2019	14.771			14.771	0			0	0			0	13.500			13.500
E	**CHI VĂN HÓA THÔNG TIN**					**126.891**	**0**	**0**	**126.891**	**23.650**	**0**	**0**	**23.650**	**21.500**	**0**	**0**	**21.500**	**49.960**	**0**	**0**	**49.960**
I	**BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN**					**42.786**	**0**	**0**	**42.786**	**13.200**	**0**	**0**	**13.200**	**12.000**	**0**	**0**	**12.000**	**15.500**	**0**	**0**	**15.500**
1	**Chuẩn bị đầu tư**					**0**				**0**			**0**	**0**				**0**			
2	**Thực hiện dự án**					**42.786**	**0**	**0**	**42.786**	**13.200**	**0**	**0**	**13.200**	**12.000**	**0**	**0**	**12.000**	**15.500**	**0**	**0**	**15.500**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**					**0**			**0**	**0**			**0**	**0**				**0**			
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					**42.786**	**0**	**0**	**42.786**	**13.200**	**0**	**0**	**13.200**	**12.000**	**0**	**0**	**12.000**	**15.500**	**0**	**0**	**15.500**

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Di tích căn cứ Tràng Bàng vùng tam giác sắt	Tràng Bàng		2018-2021	286/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	19.828			19.828	5.500			5.500	5.000			5.000	10.000			10.000
	Cải tạo, sửa chữa khu di tích lịch sử văn hóa căn cứ Bàu Rong - giai đoạn 1	Bến Cầu		2019-2020	287/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	14.958			14.958	7.700			7.700	7.000			7.000	500			500
	Địa điểm lưu niệm Vành đai diệt Mỹ - Tràng Lớn	Châu Thành		2019-2020	274/QĐ-SKHĐT 30/10/2019	8.000			8.000	0			0	0			0	5.000			5.000
II	**Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch**					**17.535**	**0**	**0**	**17.535**	**6.050**	**0**	**0**	**6.050**	**5.500**	**0**	**0**	**5.500**	**7.060**	**0**	**0**	**7.060**
1	**Chuẩn bị đầu tư**					**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
2	**Thực hiện dự án**					**17.535**	**0**	**0**	**17.535**	**6.050**	**0**	**0**	**6.050**	**5.500**	**0**	**0**	**5.500**	**7.060**	**0**	**0**	**7.060**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**					**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					**17.535**	**0**	**0**	**17.535**	**6.050**	**0**	**0**	**6.050**	**5.500**	**0**	**0**	**5.500**	**7.060**	**0**	**0**	**7.060**
	Tượng đài chiến thắng Junction City (giai đoạn 2)			2019-2020	297/QĐ-SKHĐT 31/10/2018	6.955			6.955	6.050			6.050	5.500			5.500	500			500
	Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh	TP.TN	Xây mới	2019-2021	266/QĐ-SKHĐT 30/10/2019	10.580			10.580	0			0	0			0	6.560			6.560
III	**BQLDA ĐTXD huyện Tân Biên**					**4.405**	**0**	**0**	**4.405**	**4.400**	**0**	**0**	**4.400**	**4.000**	**0**	**0**	**4.000**	**400**	**0**	**0**	**400**
1	**Chuẩn bị đầu tư**					**0**				**0**			**0**	**0**				**0**			
2	**Thực hiện dự án**					**4.405**	**0**	**0**	**4.405**	**4.400**	**0**	**0**	**4.400**	**4.000**	**0**	**0**	**4.000**	**400**	**0**	**0**	**400**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**					**0**				**0**			**0**	**0**				**0**			
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					**4.405**	**0**	**0**	**4.405**	**4.400**	**0**	**0**	**4.400**	**4.000**	**0**	**0**	**4.000**	**400**	**0**	**0**	**400**
	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Tân Biên			2019-2021	272/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	4.405			4.405	4.400			4.400	4.000			4.000	400			400
IV	**BQLDA ĐTXD huyện Gò Dầu**					**15.500**	**0**	**0**	**15.500**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**7.000**	**0**	**0**	**7.000**
1	**Chuẩn bị đầu tư**					**0**				**0**			**0**	**0**				**0**			
2	**Thực hiện dự án**					**15.500**	**0**	**0**	**15.500**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**7.000**	**0**	**0**	**7.000**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**					**0**				**0**			**0**	**0**				**0**			
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					**15.500**	**0**	**0**	**15.500**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**7.000**	**0**	**0**	**7.000**
	Nâng cấp mở rộng khu di tích Căn cứ Lõm	Thị trấn GD		2019-2021	270/QĐ-SKHĐT 30/10/2019	15.500			15.500	0			0	0			0	7.000			7.000
V	**BQLDA ĐTXD huyện Tân Châu**					**16.402**	**0**	**0**	**16.402**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5.000**	**0**	**0**	**5.000**
1	**Chuẩn bị đầu tư**					**0**				**0**			**0**	**0**				**0**			
2	**Thực hiện dự án**					**16.402**	**0**	**0**	**16.402**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5.000**	**0**	**0**	**5.000**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**					**0**				**0**			**0**	**0**				**0**			
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					**16.402**	**0**	**0**	**16.402**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5.000**	**0**	**0**	**5.000**
	Xây dựng khu trung tâm văn hóa thể thao huyện Tân Châu	Thị trấn TC	Các tuyến đường nội bộ dài 1.490,11m	2019-2021	267/QĐ-SKHĐT 30/10/2019	16.402			16.402	0			0	0			0	5.000			5.000
VI	**BQLDA ĐTXD huyện Dương Minh Châu**					**9.340**	**0**	**0**	**9.340**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5.000**	**0**	**0**	**5.000**
1	**Chuẩn bị đầu tư**					**0**				**0**			**0**	**0**				**0**			
2	**Thực hiện dự án**					**9.340**	**0**	**0**	**9.340**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5.000**	**0**	**0**	**5.000**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**					**0**				**0**			**0**	**0**				**0**			
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					**9.340**	**0**	**0**	**9.340**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5.000**	**0**	**0**	**5.000**
	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Dương Minh Châu	Thị trấn Dương Minh Châu	Khối nhà làm việc kết hợp nhà thi đấu; hồ nước ngầm 180cm3; sân đường nội bộ; Trạm biến áp; thiết bị,...	2019-2021	229/QĐ-SKHĐT 10/10/2019	9.340			9.340	0			0	0			0	5.000			5.000
VII	**BQLDA ĐTXD huyện Hòa Thành**					**14.923**	**0**	**0**	5 **14.923**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5.000**	**0**	**0**	**5.000**

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	**Chuẩn bị đầu tư**					0				0			0	0				0			
2	**Thực hiện dự án**					14.923	0	0	14.923	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	5.000
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**					0				0			0	0				0			
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					14.923	0	0	14.923	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	5.000
	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Hòa Thành	Hòa Thành	Xây mới	2019-2021	269/QĐ-SKHĐT 30/10/2019	14.923			14.923	0			0	0			0	5.000			5.000
VIII	**BQLDA ĐTXD huyện Trảng Bàng**					6.000	0	0	6.000	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	5.000
1	**Chuẩn bị đầu tư**					0				0			0	0				0			
2	**Thực hiện dự án**					6.000	0	0	6.000	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	5.000
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**					0				0			0	0				0			
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					6.000	0	0	6.006	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	5.000
	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Trảng Bàng (Hạng mục: Hàng rào)	Trảng Bàng		2019-2021		6.000			6.000	0			0	0			0	5.000			5.000
F	**CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN**					5.875	0	0	5.875	0	0	0	0	0	0	0	0	5.590	0	0	5.590
I	**BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN**					5.875	0	0	5.875	0	0	0	0	0	0	0	0	5.590	0	0	5.590
1	**Chuẩn bị đầu tư**					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	**Thực hiện dự án**					5.875	0	0	5.875	0	0	0	0	0	0	0	0	5.590	0	0	5.590
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					5.875	0	0	5.875	0	0	0	0	0	0	0	0	5.590	0	0	5.590
	Trung tâm truyền hình (phim trường) - phần khối lượng còn lại	TP.TN	Sửa chữa và thi công phần khối lượng còn dang dở của dự án TT truyền hình	2019-2020	265/QĐ-SKHĐT 30/10/2019	5.875			5.875	0			0	0			0	5.590			5.590
G	**CHI THỂ DỤC THỂ THAO**					6.006	0	0	6.006	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	5.000
I	**BQLDA ĐTXD huyện Bến Cầu**					6.006	0	0	6.006	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	5.000
1	**Chuẩn bị đầu tư**					0				0			0	0				0			
2	**Thực hiện dự án**					6.006	0	0	6.006	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	5.000
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**					0				0			0	0				0			
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					6.006	0	0	6.006	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	5.000
	Nâng cấp SVĐ huyện Bến Cầu	Bến Cầu	DT: 6.792m2, cổng thoát nước, sửa chữa các hạng mục phụ trợ,...	2019-2021	211/QĐ-SKHĐT 30/9/2019	6.006			6.006	0			0	0			0	5.000			5.000
H	**CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**					1.502.288	1.091.495	8.615	402.178	457.861	408.763	0	49.097	416.237	371.603	0	44.634	262.762	178.802	0	83.960
I	**BQL GMS**					1.050.434	838.040	8.615	203.779	457.861	408.763	0	49.097	416.237	371.603	0	44.634	210.263	151.303	0	58.960
1	**Chuẩn bị đầu tư**					0				0			0	0				0			
2	**Thực hiện dự án**					1.050.434	838.040	8.615	203.779	457.861	408.763	0	49.097	416.237	371.603	0	44.634	210.263	151.303	0	58.960
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**					0				0			0	0				0			
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					1.050.434	838.040	8.615	203.779	457.861	408.763	0	49.097	416.237	371.603	0	44.634	210.263	151.303	0	58.960
	Dự án Phát triển các đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê Kong mở rộng tại Mộc Bài - Tỉnh Tây Ninh	Mộc Bài	13km đường BTNN, hệ thống cấp nước 7000m3/ngày, hệ thống xử lý nước thải 9000m3/ngày, và cơ sở thu hồi, phân loại rác	2014-2019	140/QĐ-BQLKKT 26/7/2012	945.665	838.040	8.615	99.010	457.861	408.763		49.097	416.237	371.603		44.634	200.263	151.303		48.960

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Hệ thống thu gom nước thải thị trấn Bến Cầu	Bến Cầu	xây dựng hệ thống thu gom nước thải dài 29km và các trạm bơm chuyển bậc	2018-2020	2663/QĐ-UBND 31/10/2018	104.769			104.769	0			0	0			0	10.000			10.000
II	**Ban QLDA ĐT và XD huyện Trảng Bàng**					107.730	0	0	107.730	0	0	0	0	0	0	0	0	25.000	0	0	25.000
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**					107.730	0	0	107.730	0	0	0	0	0	0	0	0	25.000	0	0	25.000
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					107.730	0	0	107.730	0	0	0	0	0	0	0	0	25.000	0	0	25.000
	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Trảng Bàng công suất 10.000 m3/ngày - giai đoạn 1	An Tịnh, Trảng Bàng	10.000 m3/ngđ	2019-2022		107.730			107.730	0			0	0			0	25.000			25.000
III	**UBND thành phố Tây Ninh**					344.124	253.455	0	90.669	0	0	0	0	0	0	0	0	27.499	27.499	0	0
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**					344.124	253.455	0	90.669	0	0	0	0	0	0	0	0	27.499	27.499	0	0
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					344.124	253.455	0	90.669	0	0	0	0	0	0	0	0	27.499	27.499	0	0
	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh	Thành phố TN	5.000 m3/ngđ	2019-2020	835/QĐ-UBND 12/4/2017; 1100/QĐ-UBND 17/5/2018; 413/QĐ-UBND 08/02/2018; 2372/QĐ-UBND 25/9/2018; 2741/QĐ-UBND 12/11/2018	344.124	253.455		90.669					0	0			27.499	27.499		
I	**CHI HOẠT ĐỘNG KINH TẾ**					6.488.126	84.243	1.212.663	5.191.220	1.874.609	0	570.405	1.304.204	1.848.190	0	662.550	1.185.640	1.256.660	13.198	313.991	929.47
I	**Ban QLDA ĐT và XD ngành Giao thông**					4.510.624	0	447.263	4.063.361	1.179.253	0	0	1.179.253	1.216.048	0	144.000	1.072.048	846.665	0	245.065	601.60
1	**Chuẩn bị đầu tư**					0				0			0	0				0			
2	**Thực hiện dự án**					4.510.624	0	447.263	4.063.361	1.179.253	0	0	1.179.253	1.216.048	0	144.000	1.072.048	846.665	0	245.065	601.600
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**					0				0			0	0				0			
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					4.510.624	0	447.263	4.063.361	1.179.253	0	0	1.179.253	1.216.048	0	144.000	1.072.048	846.665	0	245.065	601.60
	Nâng cấp, mở rộng ĐT 782 - ĐT 784 (từ ngã ba tuyến tránh QL22B đến ngã tư Tân Bình)	Trảng Bàng, Dương Minh Châu,Tân	46,288 km BTN	2018-2020	2557/QĐ-UBND 31/10/2017	1.167.935			1.167.935	665.830			665.830	605.300			605.300	337.600			337.60
	Đường Đất Sét -Bến Củi	Dương Minh Châu	13,729km BTN, cầu BTCT 18,6m	2018-2020	2517/QĐ-UBND 27/10/2017	320.068			320.068	143.000			143.000	130.000			130.000	100.000			100.000
	Cầu An Hòa	Trảng Bàng	cầu BTCT L=452,33m	2019-2022	1842/QĐ-UBND 24/7/2018	399.215			399.215	165.000			165.000	150.000			150.000	50.000			50.000
	Đường Trần Phú (đoạn từ cửa số 7 nội ô Tòa Thánh đến QL22B)	Hòa Thành	Dài 6,764 km	2020-2023	2184/QĐ-UBND 08/10/2019	199.454			199.454	0			0	0			0	22.400			22.4
	Đường 781 từ thị trấn Châu Thành đến cửa khẩu Phước Tân	Châu Thành	15,235km BTN, bmđ = 8m, bnđ =9m	2019-2021		85.000			85.000	0			0	0			0	16.200			16.2
	Đường 787B đoạn từ ngã tư Hai Châu đến giao với đường ĐT.789	Trảng Bàng	15km BTN	2020-2022		971.955			971.955	0			0	0			0	30.400			30.4

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Hệ thống thoát nước khu vực thành phố Tây Ninh - Hòa Thành	TP. Tây Ninh, Hòa Thành	Giải quyết tình trạng ngập úng nghiêm trọng tại mo64t số điểm trên địa bàn TPTN và H.Thành	2019-2021	2366/QĐ-UBND 31/10/2019	90.776			90.776	0			0	0			0	20.000			20.000
	Nâng cấp, mở rộng ĐT.793-ĐT.792 (đoạn từ ngã tư Tân Bình đến cửa khẩu Chàng Riệc)	TP. Tây Ninh, Tân Châu, Tân Biên	Dài 45.482,48m	2019-2022	734/QĐ-UBND 26/3/2019	669.345			669.345	165.000			165.000	150.000			150.000	10.000			10.000
	Đường ĐT.790 nối dài, đoạn từ đường Khedol - Suối Đá (ĐT.790B) đến Bờ Hồ - Bàu Vuông - Cống số 3 (ĐT.781B) giai đoạn 2	Dương Minh Châu	5.769,97m BTN, bmđ = 7m, bnđ = 9m	2020-2021	271/QĐ-SKHĐT 30/10/2019	48.229			48.229	0			0	0			0	15.000			15.000
	Đường Trưng Nữ Vương đoạn từ cầu Thái Hòa đến QL22B	TP.TN	3,471km BTN đoạn 1: 1,037km, bnđ=14,05m, bmđ= 11,25m; đoạn 2: 2,159m, bnđ = 9m, bmđ=7m; nút giao thông dài 220m	2018-2020	2278/QĐ-UBND 29/9/2017	120.001		95.000	25.001	5.875			5.875	59.341		54.000	5.341	41.000		41.000	
	Đường 781 đoạn từ ngã ba bờ hồ Dầu Tiếng đến địa giới tỉnh Bình Dương	Dương Minh Châu	16,93km BTN, bnđ=9m, bmđ=7m	2018-2020	2283/QĐ-UBND 29/9/2017	79.207		70.000	9.207	5.500			5.500	45.000		40.000	5.000	30.000		30.000	
	Đường Phước Vinh - Sóc Thiết - Tà Xia	Châu Thành, Tân Biên	18,5km BTN, bnđ=7,5m, bmđ=5,5m	2018-2020	2076/QĐ-UBND 05/9/2017	108.557		77.000	31.557	6.579			6.579	45.981		40.000	5.981	37.000		37.000	
	Đường và cầu Bến Cây Ói	Châu Thành	Dài 1188,29m	2019-2021	2280/QĐ-UBND 29/9/2017	131.205		123.263	7.942	14.398			14.398	18.089		5.000	13.089	80.000		80.000	
	Đường từ ngã ba ĐT781 - Bờ hồ Dầu Tiếng đến ĐT.785 ngã tư Tân Hưng	Dương Minh Châu, Tân Châu	12,6km BTN	2019-2022	2281/QĐ-UBND 29/9/2017	119.677		82.000	37.677	8.071			8.071	12.337		5.000	7.337	57.065		57.065	
II	**BQLDA ĐTXD ngành Nông nghiệp & PTNT**					**166.253**	**0**	**0**	**166.253**	**72.455**	**0**	**0**	**72.455**	**65.868**	**0**	**0**	**65.868**	**89.460**	**0**	**0**	**89.460**
1	**Chuẩn bị đầu tư**					**0**				**0**			**0**	**0**				**0**			
2	**Thực hiện dự án**					**166.253**	**0**	**0**	**166.253**	**72.455**	**0**	**0**	**72.455**	**65.868**	**0**	**0**	**65.868**	**89.460**	**0**	**0**	**89.460**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**					**0**				**0**			**0**	**0**				**0**			
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					**166.253**	**0**	**0**	**166.253**	**72.455**	**0**	**0**	**72.455**	**65.868**	**0**	**0**	**65.868**	**89.460**	**0**	**0**	**89.460**
	Kênh tiêu Hội Thành	xã Tân Hội, huyện Tân Châu	Xây dựng kênh tiêu chính TH-1, kênh đất dài 5,0Km; Kênh tiêu nhánh TH-1-1, kênh đất dài 0,85Km	2018-2020	472/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	14.460			14.460	14.058			14.058	12.780			12.780	720			720
	Kênh tiêu Hội Thạnh	xã Tân Hội, Huyện Tân Châu	Xây dựng Kênh tiêu chính TH-2 dài 12,166 Km; Kênh tiêu nhánh TH2-1 dài 2,187 Km	2018-2020	489/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	30.258			30.258	12.890			12.890	11.718			11.718	16.280			16.280

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	NCSC HTCN ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tây	Tân Biên	1150 hộ	2019-2020	277/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	13.557			13.557	8.965			8.965	8.150			8.150	4.750			4.750
	NCSC HTCN ấp Tân Tiến, xã Tân Lập, Tân Biên	Tân Biên	30m^3/h	2019-2020	258/QĐ-SKHĐT 26/10/2018	5.138			5.138	3.322			3.322	3.020			3.020	1.510			1.510
	Cụm liên ấp CTN xã Ninh Điền (Bến Cừ - Gò Nổi)	Châu Thành	20m^3/h	2019-2020	276/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	3.988			3.988	2.640			2.640	2.400			2.400	1.100			1.100
	CTCN ấp Rừng Dầu xã Tiên Thuận (nhà văn hóa) huyện Bến Cầu	Bến Cầu	40m^3/h	2019-2020	260/QĐ-SKHĐT 29/10/2018	6.798			6.798	4.785			4.785	4.350			4.350	1.800			1.800
	NCSC HTCN ấp Phước Tân, xã Phước Ninh	DMC	10m3/h	2019-2020	268/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	1.340			1.340	1.100			1.100	1.000			1.000	250			250
	Kênh tiêu Tân Phú - Tân Hưng	Tân Châu	dài 5.869km	2018-2019	474/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	24.344			24.344	24.695			24.695	22.450			22.450	8.250			8.250
	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng xã Lộc Ninh, huyện Dương Minh Châu - Hạng mục: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 02 kênh tiêu T12A, T12-17	xã Lộc Ninh, huyện Dương Minh Châu	Kênh tiêu chính T12A: dài 4,63km; Kênh tiêu chính T12-17: dài 4,77km	2019-2021	241/QĐ-SKHĐT 21/10/2019	13.352			13.352	0			0	0			0	12.230			12.230
	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cây trồng xã Phước Ninh, xã Phước Minh huyện DMC - Hạng mục: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 03 kênh tiêu T0-2, T0-3, A4	xã Phước Ninh, Phước Minh, huyện Dương Minh Châu	Tiêu thoát nước 730 ha	2019-2021	240/QĐ-SKHĐT 21/10/2019	14.902			14.902	0			0	0			0	12.600			12.600
	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng xã Truông Mít, huyện Dương Minh Châu - Hạng mục: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nông thôn nội đồng 02 kênh tiêu T12-13, T12-16	xã Truông Mít, huyện Dương Minh Châu	Tiêu thoát nước 215 ha	2019-2021	242/QĐ-SKHĐT 21/10/2019	8.165			8.165	0			0	0			0	6.120			6.120
	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cây trồng xã Tân Phong, xã Mỏ Công, huyện Tân Biên - Hạng mục: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 02 kênh tiêu T1, T3	xã Mỏ Công, xã Tân Phong, huyện Tân Biên	Tiêu thoát nước 1.500 ha	2019-2021	239/QĐ-SKHĐT 21/10/2019	14.956			14.956	0			0	0			0	11.250			11.250
	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cây trồng xã Bàu Đồn, huyện Gò Dầu-Hạng mục: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 03 kênh tiêu T4B, T4B-0, T4B-3	xã Bàu Đồn, huyện Gò Dầu	Tiêu thoát nước 800 ha	2019-2021	238/QĐ-SKHĐT 21/10/2019	14.995			14.995	0			0	0			0	12.600			12.600
III	**Sở Nông nghiệp & PTNT**					**997.727**	**0**	**650.000**	**347.727**	**586.817**	**0**	**570.405**	**16.412**	**533.470**	**0**	**518.550**	**14.920**	**180.751**	**0**	**66.450**	**114.301**
1	**Chuẩn bị đầu tư**					**0**				**0**			**0**	**0**				**0**			
2	**Thực hiện dự án**					**997.727**	**0**	**650.000**	**347.727**	**586.817**	**0**	**570.405**	**16.412**	**533.470**	**0**	**518.550**	**14.920**	**180.751**	**0**	**66.450**	**114.301**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**					**0**				**0**			**0**	**0**				**0**			
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					**997.727**	**0**	**650.000**	**347.727**	**586.817**	**0**	**570.405**	**16.412**	**533.470**	**0**	**518.550**	**14.920**	**180.751**	**0**	**66.450**	**114.301**
	Hỗ trợ cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP (thay thế Nghị định 210/2013/NĐ-CP)					0				5.412			5.412	4.920			4.920	5.080			5.080
	Tưới tiêu cho khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông	Châu Thành, Bến Cầu	tưới tiêu 17.000 ha	2018-2022	2527/QĐ-UBND 27/10/2017	997.727		650.000	347.727	581.405		570.405	11.000	528.550		518.550	10.000	175.671		66.450	109.221
IV	**BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN**					**24.976**	**0**	**0**	**24.976**	**6.600**	**0**	**0**	**6.600**	**6.000**	**0**	**0**	**6.000**	**15.100**	**0**	**0**	**15.100**
1	**Chuẩn bị đầu tư**								**0**	**0**			**0**	**0**				**0**			
2	**Thực hiện dự án**					**24.976**	**0**	**0**	**24.976**	**6.600**	**0**	**0**	**6.600**	**6.000**	**0**	**0**	**6.000**	**15.100**	**0**	**0**	**15.100**

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn												Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**					0				0			0	0				0			
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					24.976	0	0	24.976	6.600	0	0	6.600	6.000	0	0	6.000	15.100	0	0	15.100
	Các công trình phục vụ du lịch sinh thái tại vườn Quốc gia Lò Gò Xa Mát (giai đoạn 2)	Tân Biên	Cải tạo Trạm Kiểm lâm, nhà bếp; Xay dựng khu vệ sinh, làm đường dẫn vào cầu vượt suối Đa Ha, Xây mới TT Hội nghị,...	2018-2020	604/QĐ-SKHĐT 26/12/2017	14.561			14.561	6.600			6.600	6.000			6.000	6.200			6.200
	Nạo vét các tuyến kênh và mạng lưới thoát nước hiện có (kênh Ao Hồ, suối Giải Khổ - Rạch Rễ, kênh suối Vườn Điều)	TP. Tây Ninh và huyện Hòa Thành	Nạo vét kênh Ao Hồ dài 4.149m; Nạo vét suối Vườn Điều-Lâm Vồ dài 8.526m, làm mới cống hộp,...	2019-2021	245/QĐ-SKHĐT 24/10/2019	10.415			10.415	0			0	0				8.900			8.900
V	**BQLDA ĐTXD huyện Gò Dầu**					84.644	0	0	84.644	25.212	0	0	25.212	22.920	0	0	22.920	11.080	0	0	11.080
1	**Chuẩn bị đầu tư**					0				0			0	0				0			
2	**Thực hiện dự án**					84.644	0	0	84.644	25.212	0	0	25.212	22.920	0	0	22.920	11.080	0	0	11.080
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**					0				0			0	0				0			
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					84.644	0	0	84.644	25.212	0	0	25.212	22.920	0	0	22.920	11.080	0	0	11.080
	Bê tông nhựa đường ngã tư Bến Sắn	Gò Dầu	2.889,92 m BTN	2018-2021	212/QĐ-SKHĐT 24/9/2018	14.692			14.692	8.800			8.800	8.000			8.000	6.000			6.000
	Nâng cấp, mở rộng Đường Liên xã Phước Trạch - Hiệp Thạnh - Phước Thạnh	Xã Phước Trạch-Hiệp Thạnh-Phước Thạnh, huyện Gò Dầu	Dài 7.101,5m, BTN, rộng 7m	2018-2021	880/QĐ-UBND 12/4/2019	69.952			69.952	16.412			16.412	14.920			14.920	5.080			5.080
VI	**BQLDA ĐTXD huyện Hòa Thành**					45.874	0	0	45.874	3.850	0	0	3.850	3.500	0	0	3.500	35.000	0	0	35.000
1	**Chuẩn bị đầu tư**					0				0			0	0				0			
2	**Thực hiện dự án**					45.874	0	0	45.874	3.850	0	0	3.850	3.500	0	0	3.500	35.000	0	0	35.000
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**					0				0			0	0				0			
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					45.874	0	0	45.874	3.850	0	0	3.850	3.500	0	0	3.500	35.000	0	0	35.000
	Thảm bê tông nhựa đường Nguyễn Lương Bằng	Xã Trường Đông, H. Hòa Thành	Dài 3.965,68m, BTN rộng 9m	2019-2020	251/QĐ-SKHĐT 25/10/2019	13.683			13.683	3.850			3.850	3.500			3.500	10.000			10.000
	Hệ thống thoát nước và vỉa hè đường Nguyễn Văn Linh (giai đoạn 1)	xã Long Thành Bắc và Trường Hòa	Dài 1.538,36m	2019-2021	255/QĐ-SKHĐT 28/10/2019	32.191			32.191	0			0	0			0	25.000			25.000
VII	**BQLDA ĐTXD huyện Bến Cầu**					14.759	0	0	14.759	0	0	0	0	0	0	0	0	14.000	0	0	14.000
1	**Chuẩn bị đầu tư**					0				0			0	0				0			
2	**Thực hiện dự án**					14.759	0	0	14.759	0	0	0	0	0	0	0	0	14.000	0	0	14.000
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**					0				0			0	0				0			
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					14.759	0	0	14.759	0	0	0	0	0	0	0	0	14.000	0	0	14.000
	Nâng cấp đường bao Thị trấn Bến Cầu (đoạn từ gần cầu Đìa Xù đến giáp đường Tiên Thuận 9) - giai đoạn 1	Thị trấn Bến Cầu	1.239,6m	2019-2021	210/QĐ-SKHĐT 30/9/2019	14.759			14.759	0			0	0			0	14.000			14.000
VIII	**BQLDA ĐTXD huyện Tân Biên**					9.270	0	0	9.270	0	0	0	0	0	0	0	0	5.100	0	0	5.100
1	**Chuẩn bị đầu tư**					0				0			0	0				0			
2	**Thực hiện dự án**					9.270	0	0	9.270	0	0	0	0	0	0	0	0	5.100	0	0	5.100
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**					0				0			0	0				0			
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					9.270	0	0	9.270	0	0	0	0	0	0	0	0	5.100	0	0	5.100

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Làm đường và đặt cống tiêu vào kênh TT3, TT3.2	Tân Biên	3,3km đường và đặt cống tiêu chống ngập úng 350ha	2019-2021	262/QĐ-SKHĐT 30/10/2019	9.270			9.270	0			0	0			0	5.100			5.100
IX	Sở Tài nguyên và Môi trường					101.065	84.243	0	16.822	422	0	0	422	384	0	0	384	29.628	13.198	0	16.430
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0			0	0				0			
2	Thực hiện dự án					101.065	84.243	0	16.822	422	0	0	422	384	0	0	384	29.628	13.198	0	16.430
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm					0				0			0	0				0			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020					101.065	84.243	0	16.822	422	0	0	422	384	0	0	384	29.628	13.198	0	16.430
	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (VILG)	toàn tỉnh		2018-2021	3159/QĐ-UBND 12/12/2016	101.065	84.243		16.822	422			422	384			384	29.628	13.198		16.430
X	Ban QLDA GMS					179.531	0	0	179.531	0	0	0	0	0	0	0	0	14.000	0	0	14.000
1	Chuẩn bị đầu tư					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Thực hiện dự án					179.531	0	0	179.531	0	0	0	0	0	0	0	0	14.000	0	0	14.000
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020					179.531	0	0	179.531	0	0	0	0	0	0	0	0	14.000	0	0	14.000
	Đường An Thạnh - Phước Chỉ	Bến Cầu	Nâng cấp mở rộng đường An Thạnh-Phước Chỉ dài 14,1 km	2018-2020	1044/QĐ-UBND 16/4/2018	179.531			179.531	0			0	0			0	14.000			14.000
XI	Sở Kế hoạch và Đầu tư					59.600	0	0	59.600	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	0	10.000
1	Chuẩn bị đầu tư					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Thực hiện dự án					59.600	0	0	59.600	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	0	10.000
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020					59.600	0	0	59.600	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	0	10.000
	Lập quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050	toàn tỉnh		2019-2022		59.600			59.600	0			0	0			0	10.000			10.000
XII	Sở Giao thông Vận tải					253.803	0	115.400	138.403	0	0	0	0	0	0	0	0	2.476	0	2.476	0
1	Chuẩn bị đầu tư					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Thực hiện dự án					253.803	0	115.400	138.403	0	0	0	0	0	0	0	0	2.476	0	2.476	0
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm					253.803	0	115.400	138.403	0	0	0	0	0	0	0	0	2.476	0	2.476	0
	Nâng cấp đường tỉnh 786 (đoạn từ ngã tư Quốc tế thành phố Tây Ninh đến UBND huyện Bến Cầu)	TP. Tây Ninh, Châu Thành, Bến Cầu			1536/QĐ-UBND 01/8/2011	253.803		115.400	138.403									2.476		2.476	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020																				
XIII	Phát triển và bảo vệ rừng bền vững (chưa phân khai)					40.000			40.000	0			0	0				3.400			3.400
XIV	Hỗ trợ mục tiêu các huyện, thành phố (chưa phân khai)					0				0			0	0				0			
K	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ					11.420	0	0	11.420	3.054	0	0	3.054	2.776	0	0	2.776	7.710	0	0	7.710
I	BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN					5.467	0	0	5.467	0	0	0	0	0	0	0	0	5.200	0	0	5.200
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0			0	0				0			
2	Thực hiện dự án					5.467	0	0	5.467	0	0	0	0	0	0	0	0	5.200	0	0	5.200
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm					0				0			0	0				0			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020					5.467	0	0	5.467	0	0	0	0	0	0	0	0	5.200	0	0	5.200
	Xây mới Trụ sở làm việc VP ĐKĐĐ tỉnh Tây Ninh - Chi nhánh huyện Tân Châu	Tân Châu	Xây mới	2019-2020	273/QĐ-SKHĐT 30/10/2019	5.467			5.467	0			0	0			0	5.200			5.200
II	BQLDA ĐTXD ngành Nông nghiệp & PTNT					5.953	0	0	5.953	3.054	0	0	3.054	2.776	0	0	2.776	2.510	0	0	2.510
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0			0	0				0			
2	Thực hiện dự án					5.953	0	0	5.953	3.054	0	0	3.054	2.776	0	0	2.776	2.510	0	0	2.510
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm									0			0	0				0			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					5.953	0	0	5.953	3.054	0	0	3.054	2.776	0	0	2.776	2.510	0	0	2.510
	Nhà tập thể cho cán bộ, nhân viên Ban quản lý từng phòng hộ Dầu Tiếng	xã Suối Ngô, Tân Châu	Xây mới nhà ở nhân viên; Sửa chữa nhà làm việc; sân nền; hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống nước, mua sắm trang thiết bị	2019-2020	266/QĐ-SKHĐT 29/10/2018	2.499			2.499	1.932			1.932	1.756			1.756	440			440
	Nâng cấp trụ sở làm việc VP Chi cục bảo vệ thực vật	Hòa Thành	1 trệt, 1 lầu diện tích sàn 413m2	2019-2020	179/QĐ-SKHĐT 15/8/2018	753			753	660			660	600			600	110			110
	Hàng rào xung quanh trụ sở làm việc BQL rừng phòng hộ Dầu tiếng	Tân Châu	183m	2019-2020	180/QĐ-SKHĐT 15/8/2018	527			527	462			462	420			420	60			60
	Sửa chữa Nhà làm việc Chi cục Kiểm lâm	Phường 2, thành phố Tây Ninh	Cải tạo, sửa chữa	2.020	152/QĐ-SKHĐT 26/7/2019	1.500			1.500	0			0	0			0	1.300			1.300
	Hàng rào trung tâm Khuyến nông	TPTN	Xây mới cổng và hàng rào	2019-2020	261/QĐ-SKHĐT 29/10/2018	674			674	0			0	0			0	600			600
L	**CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI**					53.682	0	0	53.682	16.819	0	0	16.819	15.290	0	0	15.290	35.710	0	18.000	17.710
I	**BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN**					53.682	0	0	53.682	16.819	0	0	16.819	15.290	0	0	15.290	35.710	0	18.000	17.710
1	**Chuẩn bị đầu tư**					0				0			0	0				0			
2	**Thực hiện dự án**					53.682	0	0	53.682	16.819	0	0	16.819	15.290	0	0	15.290	35.710	0	18.000	17.710
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**					0				0			0	0				0			
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					53.682	0	0	53.682	16.819	0	0	16.819	15.290	0	0	15.290	35.710	0	18.000	17.710
	Trung tâm hỗ trợ bảo trợ xã hội tổng hợp	xã Thanh Điền, huyện Châu Thành	Khối hành chính, nhà ở nhân viên, nhà tang lễ, khối chăm sóc...	2018-2020	512/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	20.000			20.000	16.819			16.819	15.290			15.290	2.710			2.710
	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tây Ninh - giai đoạn 2	Tân Hưng, Tân Châu	Sửa chữa	2019-2021	2363/QĐ-UBND 31/10/2019	33.682			33.682	0			0	0			0	33.000		18.000	15.000
M	**CHI ĐẦU TƯ KHÁC**					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.341.258	0	181.994	1.159.264
I	**Chuẩn bị đầu tư (chưa phân khai)**					0				0			0	0				42.800			42.800
II	**Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện (chưa phân khai)**					0				0			0	0				36.284			36.284
III	**Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương (chưa phân khai)**					0				0			0	0				146.300			146.300
IV	**Hỗ trợ mục tiêu các huyện, thành phố (chưa phân khai)**					0				0			0	0				933.880			933.880
V	**Chương trình mục tiêu quốc gia (chưa phân khai)**					0				0			0	0				181.994		181.994	